

DIỄM PHƯƠNG TUẤN NHI
CỘNG TÁC VỚI GIÁO VIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI NHÂN VĂN

DEVELOP THE SKILL OF
WRITING ENGLISH TO CORRECT
GRAMMAR

PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG
VIẾT ĐÚNG NGỮ PHÁP
TIẾNG ANH

STUDENTS'
#1
CHOICE

Phiên bản
mới nhất
**NEW
EDITION**



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN



THANH NIÊN
BOOKSTORE

DIỄM PHƯƠNG TUẤN NHI
CỘNG TÁC VỚI GIÁO VIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI NHÂN VĂN

**DEVELOP THE SKILL OF
WRITING ENGLISH TO CORRECT
GRAMMAR**

**PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG
VIẾT ĐÚNG NGỮ PHÁP
TIẾNG ANH**



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN



THANH NIÊN
BOOKSTORE

LỜI NÓI ĐẦU

Cho đến nay, việc học tiếng Anh đã trở nên rất phổ biến ở Việt Nam chúng ta. Thực tế cho thấy dù ở bất kỳ tỉnh thành nào, dù ở lứa tuổi nào, đâu đâu mọi người cũng quan tâm đến việc trau dồi và rèn luyện môn tiếng Anh, dù chỉ là ở kỹ năng nghe nói hay cả 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc và Viết.

Quyển sách này tập trung vào việc giúp các học viên quan tâm đến môn tiếng Anh có một tài liệu để rèn luyện kỹ năng viết, viết như thế nào là đúng ngữ pháp và làm sao để phân biệt cách dùng nào là đúng, cách dùng nào chưa chuẩn, và cách chọn từ sao cho bài viết của bạn không những chuẩn xác mà còn phải hay và thu hút người đọc.

Sách bao gồm 14 bài học, hướng dẫn cho các bạn về tất cả các điểm ngữ pháp căn bản trong tiếng Anh để giúp các bạn viết đúng viết hay. Cụ thể, các bạn sẽ học về các từ loại và cách dùng các từ loại này sao cho đúng ngữ pháp. Bên cạnh đó, các bạn cũng sẽ học về sự hòa hợp giữa các thành phần trong câu như giữa chủ ngữ và động từ trong câu, giữa đại từ và tiền ngữ, cách chia các động từ sao cho hòa hợp về số với chủ ngữ, cách nhận biết những lỗi thường gặp nhất về cách dùng khi viết một đoạn văn tiếng Anh, và cách ứng dụng các cụm từ và mệnh đề vào bài viết tiếng Anh của bạn để đạt được mức độ chỉn chu cao hơn.

Hơn nữa, để viết đúng viết hay các bạn cũng cần phải nắm vững các cú pháp căn bản như thế nào là một câu, câu đẳng lập và câu chính phụ là gì, khi nào nên dùng dấu câu nào cho thích hợp, các quy tắc viết hoa, quy luật viết tắt, cách chọn từ và cấp độ dùng từ sao cho phù hợp, và nhận biết những từ và ngữ cần tránh để bài viết của bạn không bị các lỗi dùng từ vô nghĩa, dùng câu nói sáo rỗng hay dùng ngôn ngữ gây thành kiến.

Hy vọng với nội dung và bố cục chặt chẽ, quyển sách này sẽ là một tài liệu học tập rất hữu ích cho bạn đọc, đặc biệt là trong việc phát triển kỹ năng viết đúng ngữ pháp tiếng Anh.

Tác giả.

Bài học 1

Từ loại

Bạn nên đọc bài học này nếu bạn cần ôn lại hoặc học về:

- Tính từ (*Adjective*)
- Trạng từ (*Adverb*)
- Liên từ (*Conjunction*)
- Thán từ (*Interjection*)
- Danh từ (*Noun*)
- Giới từ (*Preposition*)
- Đại từ (*Pronoun*)
- Động từ (*Verb*)

Trong bài học này, bạn sẽ ôn tập về từ loại một cách chuẩn mực để biết các từ ghép lại với nhau tạo ra nghĩa như thế nào. Trong các chương sau, bạn sẽ học cách sửa lỗi do dùng sai từ loại.

Bắt đầu

Tiếng Anh là một ngôn ngữ rất linh hoạt. Nghĩa của từ không những bắt nguồn từ cách viết và phát âm mà còn từ cách sử dụng từ đó trong câu. Khi bạn ôn tập về từ loại, hãy nhớ rằng cách dùng từ trong câu quyết định nó là từ loại nào. Ví dụ:

Danh từ: I ate *fish* for dinner.

Tôi đã ăn cá vào bữa tối.

Động từ: We *fish* in the lake on every Tuesday.

Chúng tôi câu cá ở hồ vào mỗi thứ ba.

Tính từ

Tính từ là từ dùng để miêu tả danh từ và đại từ. Tính từ trả lời những câu hỏi như: *What kind* (Loại gì)? *How much* (Bao nhiêu)? *Which one* (Cái nào)? *How many* (Mấy cái)? Ví dụ như:

What kind?	<i>red nose</i>	<i>gold ring</i>
How much?	<i>more sugar</i>	<i>little effort</i>
Which one?	<i>second chance</i>	<i>those chocolates</i>
How many?	<i>several chances</i>	<i>six books</i>

Có năm loại tính từ: tính từ chung, tính từ riêng, tính từ ghép, mạo từ và tính từ bất định.

1. Tính từ chung miêu tả danh từ hoặc đại từ.

Strong man
Green plant
Beautiful view

2. Tính từ riêng được tạo ra từ danh từ riêng.

California vegetables (từ danh từ “California”)
Mexican food (từ danh từ “Mexico”)

3. Tính từ ghép được tạo nên từ hai từ trở lên.

Far-off country
Teenage person

4. Mạo từ là một dạng tính từ đặc biệt. Có ba mạo từ là: *a, an, the*.

The được gọi là “mạo từ xác định” vì nó chỉ những vật xác định.

A và *an* được gọi là “mạo từ bất định” vì chúng chỉ những vật chung chung. Sử dụng *a* với từ bắt đầu bằng phụ âm; dùng *an* trước từ bắt đầu bằng nguyên âm.

5. Tính từ bất định không xác định số lượng cụ thể của sự vật.

<i>all</i>	<i>another</i>	<i>any</i>	<i>both</i>
<i>each</i>	<i>either</i>	<i>few</i>	<i>many</i>
<i>more</i>	<i>most</i>	<i>neither</i>	<i>other</i>
<i>several</i>	<i>some</i>		

Hãy theo những nguyên tắc sau đây khi dùng tính từ:

1. Sử dụng tính từ để miêu tả danh từ hoặc đại từ.

Jesse was unwilling to leave the circus.

Noun adj. adj.noun

Jesse không chịu rời rạp xiếc.

2. Dùng tính từ sinh động để làm cho bài viết của bạn cụ thể và miêu tả rõ ràng hơn.

Take a *larger* slice of the *luscious* cake.

Adj	noun	adj	noun

Hãy lấy một miếng bánh thơm ngon to hơn.

3. Dùng tính từ sau một động từ liên kết. Động từ liên kết có tác dụng nối chủ ngữ với một từ miêu tả. Những động từ liên kết thông dụng nhất là *be (is, am, are, was, were* và *vân vân), seem, appear, look, feel, smell, sound, taste, become, grow, remain, stay* và *turn*.

Chicken made this way *tastes* more *delicious* (không phải *deliciously*).

Gà được chế biến theo kiểu này thì ngon hơn

Mẹo nhỏ

Tính từ vị ngữ là tính từ cách danh từ hoặc đại từ bởi một động từ liên kết. Tính từ vị ngữ có chức năng miêu tả chủ ngữ của câu.

The weather was cold all week.

Thời tiết lạnh lẽo cả tuần.

Trạng từ

Trạng từ là từ miêu tả động từ, tính từ hoặc trạng từ khác. Trạng từ trả lời những câu hỏi như: *When* (khi nào)? *Where* (ở đâu)? *How* (như thế nào)? hoặc *To what extent* (Tới mức nào)?

When?	left yesterday	begin now
Where?	fell below	move up
How?	happily sang	danced badly
To what extent?	partly finished	eat completely

Hầu hết trạng từ được thành lập bằng cách thêm *-ly* vào sau tính từ. Ví dụ:

Adjective		Adverb
Quick	—	quickly
Careful	—	carefully
Accurate	—	accurately

Đây là một vài trạng từ không *-ly* thường dùng:

afterward	almost	already	also	back	even
far	fast	hard	here	how	late
long	low	more	near	never	next
now	often	quick	rather	slow	soon
still	then	today	tomorrow	too	when
where	yesterday				

Hãy theo những nguyên tắc này khi bạn dùng trạng từ:

1. Sử dụng trạng từ để miêu tả động từ.

Experiments using dynamite must be done *carefully*.

verb adv.

Các thí nghiệm dùng chất nổ đinamit phải thực hiện một cách cẩn thận.

2. Dùng trạng từ để miêu tả tính từ.

Sam had an *unbelievably huge* appetite for chips.

adv. Adj.

Sam mê ăn khoai tây rán đến mức không tưởng tượng nổi.

3. Dùng trạng từ để miêu tả một trạng từ khác.

They sang *so clearly*.

adv. adv.

Họ hát rõ làm sao.

Mẹo nhỏ

Trạng từ liên kết được sử dụng để nối từ, nối ý và đoạn văn.

accordingly	again	also	besides
consequently	finally	for example	furthermore
however	indeed	moreover	on the other hand
otherwise	nevertheless	then	therefore

Liên từ

Liên từ nối từ hoặc cụm từ và cho biết các từ có liên hệ với nhau như thế nào. Có ba loại liên từ: liên từ đẳng lập (*coordinating conjunctions*), liên từ tương liên (*correlative conjunctions*) và liên từ chính phụ (*subordinating conjunctions*).

1. Liên từ đẳng lập liên kết những từ hoặc cụm từ tương đương. Có bảy liên từ đẳng lập:

for and nor but or yet so

Mẹo nhớ

Sử dụng từ sau đây để nhớ bảy liên từ đẳng lập: **FANBOYS** (*for, and, nor, but, or, yet, so*)

2. Liên từ tương liên cũng liên kết những từ hoặc cụm từ tương đương nhưng luôn đi theo cặp. Đây là các liên từ tương liên:

both ... and either ... or
neither ... nor not only ... but also whether ... or

3. Liên từ chính phụ liên kết một mệnh đề độc lập (một câu hoàn chỉnh) với một mệnh đề phụ (*fragment* – câu chưa hoàn chỉnh). Sau đây là những liên từ chính phụ thường dùng nhất:

after	although	as	as if
as long as	as soon as	as though	because
before	even though	if	in order that
since	so that	though	till
unless	until	when	whenever
where	wherever		

Thán từ

Thán từ diễn đạt cảm xúc mạnh mẽ. Vì thán từ không liên kết với từ khác trong câu theo ngữ pháp nên thán từ được tách khỏi phần còn lại của câu bằng một dấu phẩy hoặc dấu chấm than. Ví dụ:

- *Oh! What a shock you gave me with that gorilla suit.*
Ôi! Bạn làm tôi quá sốc với bộ đồ khỉ đột đó.
- *Wow! That's not a gorilla suit!*
Wow! Đó không phải là bộ đồ khỉ đột!

Danh từ

Danh từ là từ để gọi tên người, nơi chốn, sự vật. Danh từ gồm các loại sau: danh từ chung, danh từ riêng, danh từ ghép và danh từ tập hợp.

1. Danh từ chung gọi tên bất cứ ai hay vật gì thuộc một lớp người, nơi chốn hay sự vật.

girl city food

2. Danh từ riêng gọi tên một người, nơi chốn hoặc vật cụ thể. Danh từ riêng luôn được viết hoa.

Barbara New York City Rice-a-Roni

3. Danh từ ghép là hai hay nhiều danh từ cùng làm chức năng của một đơn vị từ. Một danh từ ghép có thể là hai từ riêng biệt, từ được ghép bằng một dấu nối hoặc hai từ viết dính lại với nhau.

Từ riêng biệt: time capsule

Từ có dấu nối: great-uncle

Từ dính liền: basketball

4. Danh từ tập hợp gọi tên một nhóm người hoặc sự vật.

audience family herd crowd

Danh từ sở hữu (possessive nouns)

Trong ngữ pháp, *possession* thể hiện quyền sở hữu. Hãy theo những nguyên tắc sau để tạo nên danh từ sở hữu.

1. Với danh từ số ít, thêm vào một dấu lược và chữ s.

dog → dog's bone

singer → singer's voice

2. Với danh từ số nhiều tận cùng là s, thêm một dấu lược sau chữ s.

dogs → bones

singers → singers' bones

3. Với danh từ số nhiều tận cùng không có s, thêm một dấu lược và chữ s. ¹ /ɔɪn/

men^{'se} → men's books

mice → mice's tails

Danh từ số nhiều

Đây là những nguyên tắc thành lập danh từ số nhiều.

1. Thêm *s* để tạo thành danh từ số nhiều đối với đa số danh từ.

cat → cats computer → computers

2. Thêm *es* nếu danh từ tận cùng bằng *s*, *sh*, *ch* hoặc *x*.

wish → wishes

inch → inches

box → boxes

3. Nếu danh từ tận cùng là phụ âm *-y*, thì đổi *y* thành *i* và thêm *es*.

city → cities

lady → ladies

4. Nếu danh từ tận cùng bằng nguyên âm *-y* thì chỉ cần thêm *s*. Tuy nhiên, những từ tận cùng là *-quy* không theo nguyên tắc này (như trong *soliloquies*).

essay → essays

monkey → monkeys

Giới từ

Giới từ liên kết một danh từ hoặc đại từ đứng sau nó với một từ khác trong câu. Dùng bảng sau để giúp bạn nhận ra vài giới từ được sử dụng nhiều nhất:

about	above	across	after	against	along
amid	around	as	at	before	behind
below	beneath	beside	between	beyond	but
by	despite	down	during	except	for
from	in	inside	into	like	near
on	onto	of	off	opposite	out
outside	over	past	since	through	to
toward	under	underneath	until	upon	with

Giới từ luôn có một danh từ hoặc đại từ theo sau. Một cụm giới từ bao gồm một giới từ và đối tượng của nó. Cụm giới từ có thể gồm hai hoặc ba từ.

on the wing

in the door

Tuy nhiên, cụm giới từ có thể dài hơn nhiều, tùy thuộc vào độ dài của giới từ và các từ bổ nghĩa cho đối tượng của giới từ.

Near the violently swaying oak trees

Gần mấy cây sồi đang đu đưa dữ dội

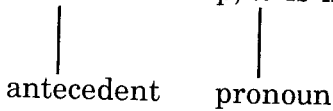
On account of his nearly depleted bank account

Vì tài khoản ngân hàng gần cạn kiệt của anh ấy

Đại từ

Đại từ là từ được dùng để thay thế danh từ hoặc đại từ khác. Đại từ giúp bạn tránh lặp lại một cách không cần thiết khi viết và nói. Đại từ lấy nghĩa của danh từ mà nó thay thế. Danh từ đó được gọi là tiền ngữ (*antecedent*).

Although *Seattle* is damp, *it* is my favorite city.



Mặc dù Seattle ẩm ướt, đó là thành phố.

Có nhiều loại đại từ khác nhau. Hầu hết đại từ đều có tiền ngữ, nhưng một số ít thì không cần tiền ngữ.

Mẹo nhỏ

Từ tiền ngữ (*antecedent*) có nguồn gốc từ tiếng La tinh, nghĩa là “đi trước”. Tuy nhiên, tiền ngữ không nhất thiết phải xuất hiện trước đại từ trong câu, nhưng thường là thế, để làm cho câu rõ ràng và tránh hiểu sai.

1. Đại từ nhân xưng (*personal pronoun*) dùng để chỉ một người, nơi chốn, đồ vật cụ thể.

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất	I, me, mine, my	we, us, our, ours
Ngôi thứ hai	you, your, yours	you, your, yours
Ngôi thứ ba	he, him, his, she, her, hers, it	they, them, their, theirs, its

2. Đại từ sở hữu (*possessive pronoun*) dùng để chỉ quyền sở thuộc. Đại từ sở hữu là *your, yours, his, hers, its, ours, their, theirs, whose*.

Is this beautiful plant *yours*?

Có phải cái cây đẹp đẽ này là của bạn không?

Yes, it's ours.

Vâng, nó là của chúng tôi.

Mẹo nhớ

Đừng nhầm lẫn đại từ nhân xưng với từ rút gọn. Đại từ nhân xưng không bao giờ có dấu lược, trong khi từ rút gọn luôn có dấu lược. Hãy sử dụng bảng sau:

Đại từ

yours

its

their

whose

Từ rút gọn

you're (you are)

it's (it is)

they're (they are)

who's (who is)

3. Đại từ phản thân (*reflexive pronoun*) tăng thêm thông tin cho câu bằng cách chỉ ngược lại danh từ hoặc đại từ gần đầu câu. Đại từ phản thân tận cùng bằng *-self* hoặc *-selves*.

Tricia bought *herself* a new car.

Tricia tự mua cho mình một chiếc xe hơi mới.

All her friends enjoyed *themselves* riding in the beautiful car.

Tất cả bạn bè của cô ấy rất thích thú khi được chạy trong chiếc xe đẹp.

4. Đại từ nhấn mạnh (*intensive pronoun*) cũng tận cùng bằng *-self* hoặc *-selves* nhưng chỉ nhấn mạnh thêm cho danh từ hoặc đại từ.

Tricia *herself* picked out the car.

Tự Tricia chọn chiếc xe.

5. Đại từ chỉ định (*demonstrative pronoun*) hướng sự chú ý tới một người, nơi chốn hay một vật cụ thể. Chỉ có bốn đại từ chỉ định là: *this, that, these, those*.

This is my favorite movie.

Đây là bộ phim ưa thích của tôi.

That was a fierce rain storm.

Đó là một cơn mưa bão dữ dội.

6. Đại từ quan hệ (*relative pronoun*) đứng đầu một mệnh đề phụ. Có năm đại từ quan hệ là: *that, which, who, whom, whose*.

Jasper claimed *that* he could run the washing machine.

Jasper cho rằng anh có thể vận hành cái máy giặt.

Louise was the repair person *who* fixed the machine after Jasper washed his sneakers.

Louise là người sửa cái máy sau khi Jasper giặt giày của mình.

Số ít	Số nhiều	Số ít hoặc số nhiều
another	both	all
anyone	few	any
each	many	more
everyone	others	most
everybody	several	none
everything		some
much		
nobody		
nothing		
other		
someone		
anybody		
anything		
either		
little		
neither		
no one		
one		
somebody		
something		

7. Đại từ nghi vấn (*interrogative pronoun*) dùng để đặt câu hỏi, bao gồm: *what, which, who, whom, whose.*

Who would like to cook dinner?

Ai muốn nấu bữa tối?

Which side does the fork go on?

Ngã ba đi tiếp bên nào?

8. Đại từ bất định (*indefinite pronoun*) dùng để chỉ người, nơi chốn, đồ vật mà không chỉ ra một cái cụ thể nào. Những đại từ bất định được liệt kê ở trang trước.

Động từ

Động từ dùng để chỉ một hành động hoặc miêu tả một trạng thái tồn tại. Câu nào cũng phải có động từ. Có ba loại động từ căn bản là: động từ chỉ hành động (*action verb*), động từ liên kết (*linking verb*) và trợ động từ (*helping verb*).

Động từ chỉ hành động

Động từ chỉ hành động cho ta biết chủ ngữ làm gì. Hành động có thể thấy bằng mắt (*jump, kiss, laugh*) hoặc trong tinh thần (*think, learn, study*).

The cat *broke* Louise's china.

Con mèo đã làm vỡ món đồ sứ của Louise.

Louise *considered* buying a new china cabinet.

Louise cân nhắc xem có nên mua một cái tủ sứ mới không.

Động từ chỉ hành động có hai loại là ngoại động từ và nội động từ. Ngoại động từ cần phải có một bổ ngữ trực tiếp.

The boss *dropped* the ball.

Ông chủ làm rơi quả banh.

The workers *picked* it up.

Các công nhân nhặt nó lên.

Nội động từ không cần bổ ngữ trực tiếp.

Who *called*?

Ai gọi đấy?

The temperature *fell* over night.

Nhiệt độ tụt xuống vào ban đêm.

Mẹo nhớ

Trong một câu, để biết động từ có phải là ngoại động từ hay không, hãy hỏi "Who?" hoặc "What?" theo sau động từ. Nếu bạn tìm được câu trả lời trong câu đó thì động từ ấy là ngoại động từ.

Động từ liên kết

Động từ liên kết (*linking verb*) nối chủ ngữ và vị ngữ lại với nhau. Động từ này không chỉ hành động mà giúp cho từ ở cuối câu định rõ hoặc miêu tả chủ ngữ. Trong phần trước của chương này, những động từ liên kết thông dụng bao gồm: *be, feel, grow, seem, smell, remain, appear, sound, stay, look, taste, turn, become*. Những dạng của động từ *to be* bao gồm *am, are, is, was, were, am being, can be, have been* và vân vân.

The manager *was* happy about the job change.

Giám đốc rất phấn khởi khi đổi nghề.

He *is* a good worker.

Ông ấy là một công nhân giỏi.

Nhiều động từ liên kết cũng có thể làm động từ chỉ hành động.

Liên kết: The kids *looked* sad.

Bọn trẻ trông có vẻ buồn.

Hành động: I *looked* for the dog in the pouring rain.

Tôi tìm con chó trong cơn mưa tầm tã.

Mẹo nhớ

Để biết động từ được sử dụng là động từ liên kết hay động từ chỉ hành động, hãy thay thế động từ đó bằng *am, are* hoặc *is*. Nếu đọc lên thấy có nghĩa thì động từ ban đầu là động từ liên kết.

Trợ động từ

Trợ động từ (*helping verbs*) được thêm vào một động từ khác để làm rõ nghĩa. Trợ động từ bao gồm mọi dạng của các động từ *to be, do, does, did, have, has, had, shall, should, will, would, can, could, may, might, must*. Cụm động từ được tạo thành bởi một động từ chính và một hoặc vài trợ động từ.

They *will* run before dawn.

Họ sẽ chạy trước bình minh.

They *still* have not yet found a smooth track.

Họ vẫn chưa tìm được một đường chạy bằng phẳng.

Tóm tắt

Tiếng Anh có tám loại từ:

- Tính từ
- Trạng từ
- Liên từ
- Thán từ
- Danh từ
- Giới từ
- Đại từ
- Động từ

Thông qua cách sử dụng từ trong câu, ta có thể xác định được nó là từ loại nào.

Tự kiểm tra

Câu hỏi đúng - sai

1. Một danh từ định danh cho người, nơi chốn hoặc sự vật.
2. Danh từ chung định danh bất cứ ai hoặc vật nào trong một lớp người, nơi chốn hoặc sự vật.
3. Danh từ riêng cho biết tên của một người, nơi chốn hoặc sự vật cụ thể. Danh từ riêng không bao giờ viết hoa.
4. Danh từ số nhiều cho biết quan hệ sở thuộc.
5. Động từ diễn tả hành động, tình trạng hoặc trạng thái tồn tại.
6. Có sáu loại động từ căn bản là: động từ chỉ hành động, động từ liên kết, trợ động từ, ngoại động từ, nội động từ, và động từ số nhiều.
7. Trợ động từ được thêm vào một động từ khác để làm rõ nghĩa. Trợ động từ bao gồm tất cả các dạng của *to be*.
8. Tính từ dùng để miêu tả danh từ và đại từ.
9. Không bao giờ được dùng tính từ sau một động từ liên kết.
10. Trạng từ dùng để miêu tả động từ, tính từ hoặc trạng từ khác.

11. Tất cả trạng từ đều được thành lập bằng cách thêm *-ly* vào sau tính từ.
12. Giới từ dùng để liên kết động từ với một từ khác.
13. Đại từ lấy nghĩa của danh từ mà nó thay thế. Danh từ đó được gọi là tiền ngữ.
14. Liên từ dùng để liên kết từ hoặc nhóm từ.
15. Thán từ thể hiện cảm xúc mãnh liệt và thường cách ra bằng dấu chấm than (!).

Câu hỏi dạng hoàn thành câu

Chọn từ trong ngoặc thích hợp nhất với mỗi câu.

1. Tính từ riêng được thành lập từ (danh từ chung, danh từ riêng.)
2. Có ba mạo từ là *a, an* và (*the, then*).
3. *The* được gọi là (mạo từ bất định, mạo từ xác định).
4. (Tính từ vị ngữ, tính từ riêng) miêu tả chủ ngữ của câu và nằm cách danh từ hoặc đại từ bởi một động từ liên kết.
5. (Thán từ, Trạng từ liên kết) được sử dụng để nối các từ khác, nối các ý và đoạn văn lại với nhau.
6. Có (ba, bảy) loại liên từ đẳng lập.
7. Liên từ tương liên cũng liên kết những từ hoặc nhóm từ tương đương, nhưng luôn đi (theo cặp, một mình).
8. Danh từ tập hợp (định danh nhóm, chỉ quan hệ sở thuộc).
9. (*I, Which*) là đại từ nhân xưng.
10. (*Yours, Herself*) là đại từ sở hữu.
11. Đại từ nhấn mạnh, khác với đại từ phản thân, (đứng đầu một mệnh đề phụ, có tác dụng nhấn mạnh thêm).
12. (Đại từ nghi vấn, Đại từ bất định) dùng để đặt câu hỏi, bao gồm *what, which, who, whom, whose*.
13. Câu nào cũng phải có một danh từ và một (giới từ, động từ).
14. Động từ chỉ hành động có thể thấy bằng mắt hoặc (thuộc về tinh thần, có tính liên kết).
15. Trong câu "Luis dropped his hat", động từ *dropped* là (ngoại động từ, nội động từ).

16. Trong câu "Nita awoke early," động từ *awoke* là (ngoại động từ, nội động từ).
17. Để xác định động từ có phải là ngoại động từ hay không, hãy tự hỏi ("*Who?*" / "*What?*", "*How many?*") sau động từ.
18. (Trợ động từ, Động từ liên kết) kết nối chủ ngữ và vị ngữ và không diễn tả hành động.
19. Trợ động từ được thêm vào một động từ khác để làm rõ nghĩa và có thể bao gồm mọi dạng của (*to be*, *to see*).
20. Trong câu "I traded my sandwich for three oatmeal cookies," từ *oatmeal* là một (danh từ, tính từ).

Câu hỏi trắc nghiệm

Xác định từ loại của những từ được gạch dưới trong câu.

1. The outside of the boat needs scraping.
 - (a) Noun
 - (b) Adjective
 - (c) Adverb
 - (d) Preposition
2. You should scrape the boat without outside help.
 - (a) Noun
 - (b) Adjective
 - (c) Adverb
 - (d) Preposition
3. Let's sit outside and laugh at you as you work in the blazing sun.
 - (a) Noun
 - (b) Adjective
 - (c) Adverb
 - (d) Preposition
4. The ambulance is parked right outside the yard, next to the beehive.
 - (a) Noun
 - (b) Adjective

- (c) Adverb
(d) Preposition
5. The politician repented of his past mistakes.
(a) Noun
(b) Adjective
(c) Adverb
(d) Preposition
6. Turn right past the store with the neon sign in the window.
(a) Noun
(b) Adjective
(c) Adverb
(d) Preposition
7. Did you hear that song before?
(a) Conjunction
(b) Adjective
(c) Adverb
(d) Preposition
8. Always follow through with what you start.
(a) Interjection
(b) Conjunction
(c) Adverb
(d) Preposition
9. The remark went right through one ear and out the other.
(a) Noun
(b) Adjective
(c) Conjunction
(d) Preposition
10. The gardener mowed the lawn after he reread *Lady Chatterly's Lover*.
(a) Conjunction
(b) Adjective

(c) Adverb

(d) Preposition

Đáp án

Câu hỏi đúng sai (True - False)

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. T | 2. T | 3. F | 4. F | 5. T |
| 6. F | 7. T | 8. T | 9. F | 10. T |
| 11. F | 12. F | 13. T | 14. T | 15. T |

Câu hỏi dạng hoàn thành câu

- | | |
|----------------------|------------------------|
| 1. Danh từ riêng | 11. Tăng sự nhấn mạnh |
| 2. The | 12. Đại từ nghi vấn |
| 3. Mạo từ xác định | 13. Động từ |
| 4. Tính từ vị ngữ | 14. Thuộc về tinh thần |
| 5. Trạng từ liên kết | 15. Ngoại động từ |
| 6. Bấy | 16. Nội động từ |
| 7. Theo cặp | 17. “Who?”/ “What?” |
| 8. định danh nhóm | 18. Động từ liên kết |
| 9. I | 19. To be |
| 10. Yours | 20. Tính từ |

Câu hỏi trắc nghiệm

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. a | 2. b | 3. c | 4. d | 5. b |
| 6. d | 7. c | 8. c | 9. d | 10. a |

Bài học 2

Dùng đại từ đúng ngữ pháp

Bạn nên đọc bài học này nếu bạn cần ôn lại hoặc học về

- Hiểu cho đúng *case* (cách). Cách là dạng của đại từ và nó cho ta biết đại từ được dùng như thế nào trong câu.
- Dùng đại từ nhân xưng đúng ngữ pháp
- Sửa cách dùng đại từ
- Xem lại cách dùng đại từ phân biệt giới tính
- Sử dụng *who, which, that*

Bắt đầu

Sau khi đọc bài học 1, bạn đã biết đại từ (*pronoun*) là từ được dùng thay thế cho danh từ hoặc một đại từ khác. Đại từ lấy nghĩa của danh từ mà nó thay thế, và danh từ đó được gọi là tiền ngữ (*antecedent*).

Cách (*case*) dùng để chỉ dạng thức của danh từ hoặc đại từ; nó cho biết danh từ hoặc đại từ được sử dụng như thế nào trong câu.

Tổng quan về cách của đại từ

Chỉ có hai loại từ: danh từ và đại từ là có cách (*case*). Điều này có nghĩa là danh từ và đại từ thay đổi dạng thức của chúng tùy vào vai trò của chúng trong câu. Trong tiếng Anh có ba cách: chủ ngữ cách hay thường gọi là danh cách (*nominative*), tân ngữ cách (*objective*) và sở hữu cách (*possessive*).

- Trong chủ cách, đại từ được dùng làm chủ ngữ.
I threw the ball.
Tôi ném trái banh.
- Trong tân ngữ cách, đại từ được dùng làm tân ngữ.
Give the ball to *me*.
Đưa trái banh cho *tôi*.

- Trong sở hữu cách, đại từ được dùng để chỉ quan hệ sở thuộc.

The ball is *mine*.

Trái banh là của tôi.

Bảng sau đây cho thấy ba cách của đại từ nhân xưng:

Chủ ngữ cách	Tân ngữ cách	Sở hữu cách
(Pronoun as subject)	(Pronoun as object)	(Ownership)
Đại từ làm chủ ngữ	Đại từ làm tân ngữ	Quan hệ sở thuộc
I	me	my, mine
you	you	your, yours
he	him	his
she	her	her, hers
it	it	its
we	us	our, ours
they	them	their, theirs
who	whom	whose
whoever	whomever	whoever

Để tránh dùng đại từ nhân xưng sai ngữ pháp, bạn phải hiểu cách dùng của từng cách. Các nguyên tắc đó được giải thích dưới đây. Đừng căng thẳng, thực ra cũng chẳng khó lắm đâu!

Sử dụng chủ ngữ cách

1. Dùng chủ ngữ cách để chỉ ra chủ thể của động từ.

Father and (I, me) like to shop at flea markets.

Trả lời: I là chủ ngữ của câu. Vì vậy, đại từ ở chủ ngữ cách: "Father and I like to shop at flea markets."

"Bố và tôi thích đi mua sắm ở cửa hàng đồ cũ."

Để xác định đại từ cho đúng, ta hãy bỏ đi chủ ngữ đầu tiên rồi thử từng trường hợp, xem cái nào đúng hơn. Ví dụ:

I like to shop at flea markets.

Me like to shop at flea markets.

Rõ ràng là câu đầu nghe đúng hơn.

Mẹo nhỏ

Khi bạn liệt kê từ hai chủ ngữ trở lên thì nên nhớ là luôn luôn để bản thân mình sau cùng. Vì vậy, câu đó phải viết là “Father and I”, chứ không bao giờ là “I and Father.”

(Who, Whom) do you believe is the better shopper?

Trả lời: Who là chủ ngữ của động từ is. Vì vậy, câu phải là “Who do you believe is the better shopper?”

“Bạn cho ai là người mua sắm giỏi hơn?”

Hãy loại bỏ những cụm từ chen vào như *do you believe, you think, do you suppose* (và những cụm tương tự). Chúng không ảnh hưởng tới cách của đại từ.

2. Dùng chủ ngữ cách cho vị chủ ngữ.

Vị chủ ngữ (*predicate nominative*) là một danh từ hoặc đại từ theo sau một động từ liên kết và có chức năng miêu tả hoặc dùng để chỉ chủ ngữ trong câu. Hãy nhớ rằng động từ liên kết có tác dụng nối chủ ngữ với một từ bổ sung cho chủ ngữ đó. động từ liên kết chỉ ra trạng thái tồn tại (*am, is, are, v.v*), liên hệ với các giác quan (*look, smell, taste, v.v*) hoặc chỉ một tình trạng (*appear, seem, become, v.v*).

The salesman of the month was (I, me).

Trả lời: Dùng I, vì đại từ này lặp lại tên của chủ ngữ, the salesman of the month. “The salesman of the month was I.”

Nhân viên bán hàng của tháng là tôi.

Câu nào đúng: “It is I” hay “It is me”? Trên lý thuyết thì dạng đúng phải là “It is I,” vì chúng ta đang sử dụng một vị chủ ngữ. Tuy nhiên, “It is me” (và “It is us”) ngày càng được nhiều người chấp nhận và sử dụng phổ biến.

Dùng tân ngữ cách

1. Sử dụng tân ngữ cách để chỉ một tân ngữ trực tiếp (*direct object*).

Tân ngữ trực tiếp là một danh từ hoặc đại từ chịu tác động của hành động.

John's suit no longer fits (he, him).

Trả lời: John's suit no longer fits *him*.

Bộ đồ của John mặc không vừa nữa.

(Who, Whom) did she finally invite to the dinner party?

Trả lời: *She* là chủ ngữ, người thực hiện hành động. Vì vậy, câu trên phải viết là "*Whom* did she finally invite to the dinner party?"

Cuối cùng cô ấy mời ai tới bữa dạ tiệc?

Of course, she can invite (whoever, whomever) she wants.

Trả lời: Of course, she can invite *whomever* she wants.

Dĩ nhiên, cô ấy có thể mời ai tùy ý.

Mẹo nhớ

Khi bạn có một đại từ kết hợp với danh từ (ví dụ như *we guests, us guests*), hãy thử đặt câu mà không có danh từ. Bạn có thể "nghe" thử xem đại từ nào là đúng.

It is always a pleasure for *we* to attend their party.

It is always a pleasure for *us* to attend their party.

Chúng tôi luôn thấy vui khi dự tiệc của họ.

Câu thứ hai là đúng.

2. Dùng tân ngữ cách để chỉ một tân ngữ gián tiếp (*indirect object*).

Tân ngữ gián tiếp cho ta biết sự việc được thực hiện đối với ai (*to whom*) hoặc cho ai (*for whom*). Bạn có thể biết từ nào là tân ngữ gián tiếp nếu bạn có thể thêm *to* hoặc *for* vào trước nó mà không làm thay đổi nghĩa. Ví dụ: "*The book gave (to) my boss and (to) me some new strategies.*"

The bill gave (we, us) a shock.

Tờ hóa đơn khiến chúng tôi sững sốt.

Trả lời: The bill gave *us* a shock.

3. Sử dụng tân ngữ cách cho tân ngữ của giới từ.

Hãy nhớ giới từ là một từ nhỏ có tác dụng nối danh từ hoặc đại từ theo sau nó với một từ khác trong câu.

Sit by (I, me).

Trả lời: Đại từ là tân ngữ của giới từ, vì vậy câu trên phải viết là “Sit by me”.

Hãy ngồi kế bên tôi.

Sử dụng sở hữu cách

1. Dùng sở hữu cách để chỉ quan hệ sở thuộc.

The child refused to admit that the sweater was (her’s, hers).

Trả lời: *Hers* là dạng đúng của sở hữu cách và cần phải dùng ở đây để chỉ quan hệ sở thuộc (thuộc về cô ấy). Vì vậy, câu này phải viết là: “The child refused to admit that the sweater was hers.”

Đứa bé không chịu nhận cái áo len là của nó.

2. Dùng sở hữu cách trước động danh từ (*gerund*).

Động danh từ là một dạng của động từ nhưng có chức năng như một danh từ. Động danh từ luôn tận cùng bằng *-ing*, và luôn đóng vai trò của danh từ.

(You, Your) walking in the rain didn’t cause your cold.

Trả lời: Động danh từ *walking* cần phải có đại từ sở hữu *your*. Vì vậy, câu trên phải viết là: “Your walking in the rain didn’t cause your cold.”

Bạn đi mưa không khiến bạn bị cảm.

Do you mind (my, me) borrowing your cell phone?

Trả lời: Do you mind *my* borrowing your cell phone?

Bạn có phiền nếu tôi mượn điện thoại di động của bạn không?

3. Dùng đại từ sở hữu một mình để chỉ quan hệ sở thuộc.

This cell phone is mine, not yours.

Cái điện thoại này là của tôi, không phải của bạn.

Ba nguyên tắc khác khi dùng đại từ

Đây là ba nguyên tắc khác áp dụng cho đại từ và cách.

1. Đại từ có chức năng đồng vị (apposition) với danh từ thì cùng cách với danh từ đó.

Cụm từ đồng vị (appositive phrase) là một danh từ hoặc một đại từ có chức năng bổ sung thông tin và chi tiết. Trong câu có thể bỏ đi cụm từ đồng vị nên chúng được ngăn cách với phần còn lại của câu bằng dấu phẩy. Cụm từ đồng vị được gạch dưới trong câu sau.

Two police officers, Alice and (she, her), were commended for bravery.

Trả lời: Đại từ đồng vị với danh từ *police officers*, mà *police officers* lại ở chủ ngữ cách nên đại từ phải ở chủ ngữ cách (*she*). Vì vậy, câu trên phải viết là Two police officers, Alice and *she*, were commended for bravery.

Hai viên cảnh sát, Alice và cô ấy, được tuyên dương về lòng dũng cảm.

Ngoại lệ: Đại từ được dùng làm chủ thể hành động của một động từ nguyên mẫu (*infinitive*) phải ở tân ngữ cách. Ví dụ: "Juan expects Luz and (I, me) to host the reception." Đại từ đúng ở đây phải là *me*, vì nó là chủ thể hành động của động từ nguyên mẫu *to host*.

Mẹo nhớ

Đại từ biểu thị quan hệ sở thuộc không bao giờ có dấu lược. Hãy để ý các đại từ quan hệ sau: *yours, his, hers, its, ours, theirs*.

2. Dùng dạng *-self* cho đúng với những trường hợp phản thân (*reflexive*) và nhấn mạnh (*intensive*).

Như đã nói ở Chương 1, đại từ phản thân phản ánh lại chủ ngữ hoặc tân ngữ.

The child embarrassed *himself*.

Đứa bé tự gây lúng túng cho mình.

Đừng dùng đại từ phản thân để thay thế cho chủ ngữ và tân ngữ.

The boss and (myself, I) had a meeting.

Trả lời: Dùng đại từ *I* chứ không phải dạng phản thân. Vì vậy, câu trên phải viết là: "The boss and *I* had a meeting."

Ông chủ và tôi có một cuộc họp.

3. *Who* ở chủ ngữ cách; còn *whom* ở tân ngữ cách.

Không ai phản đối việc *who* và *whom* là những đại từ rắc rối nhất trong tiếng Anh. Mặc dù chúng ta đã bàn về *who* và *whom* trong chương trước, nhưng những từ này gây khá nhiều phiền toái nên cần phải dành riêng một phần để nói về *who* và *whom*. Ta hãy bắt đầu bằng cách nhìn lại bảng miêu tả cách dùng đại từ sau.

	Chủ ngữ	Tân ngữ	Từ sở hữu
	(Chủ ngữ cách)	(Tân ngữ cách)	(Sở hữu cách)
Số ít	who	whom	whose
	Whoever	whomever	whosoever
Số nhiều	who	whom	whose
	Whoever	whomever	whosoever

Bây giờ là một số nguyên tắc:

- Dùng *who* hoặc *whoever* khi đại từ là chủ ngữ của động từ.
Who won the Nobel Prize this year?
Ai đã đoạt giải Nobel năm nay?
- Dùng *who* hoặc *whoever* khi đại từ là vị chủ ngữ.
The winner was who?
Người chiến thắng là ai?
- Dùng *whom* hoặc *whomever* khi đại từ là tân ngữ trực tiếp của động từ hoặc làm tân ngữ cho giới từ.
Whom did he fire this week?
Tuần này ông ta sa thải ai?

Dùng đại từ liên hệ đúng ngữ pháp

Đại từ lấy nghĩa từ tiền ngữ (*antecedent*). Tiền ngữ là danh từ hoặc đại từ mà nó đề cập tới. Nếu dùng đại từ liên hệ với tiền ngữ không rõ ràng thì sẽ gây khó hiểu khi nói và viết.

Đặt vị trí của đại từ một cách cấu thả có thể tạo ra những câu rất tức cười lẫn khó hiểu. Hãy xem xét sự khác nhau giữa điều người viết nghĩ với nghĩa của nó trong các câu sau:

Last week, a wart appeared on my right thumb, and I want *it* removed.

Tuần trước, một cái mụn cóc xuất hiện trên ngón cái tay phải của tôi, và tôi muốn bỏ nó.

(Are you removing the wart or the thumb?)

(Bạn định loại bỏ cái mụn cóc hay là ngón tay cái?)

Guilt and unkindness can be emotionally destructive to you and your friends. You must get rid of *them*.

Tội lỗi và sự tàn nhẫn có thể gây tổn thương tình cảm cho bạn và bạn bè. Bạn nên tống khứ chúng.

(Are you getting rid of the guilt or your friends?)

(Bạn định tống khứ tội lỗi hay là bạn bè của bạn?)

Có ba cách để tránh gây khó hiểu khi dùng đại từ.

1. Một đại từ phải đề cập rõ ràng tới một tiền ngữ duy nhất.
2. Đặt đại từ gần với tiền ngữ của nó.
3. Làm cho đại từ đề cập tới một tiền ngữ xác định.

Ta hãy tìm hiểu từng nguyên tắc nhé.

1. Một đại từ phải đề cập rõ ràng tới một tiền ngữ duy nhất. Một lỗi thường gặp khi nói và viết là khi cùng một đại từ lại đề cập tới hơn một tiền ngữ. Ví dụ, trong câu cuối của phần trước, *them* có thể đề cập tới *guilt*, *unkindness*, hoặc *your friends*.

Nhớ là một đại từ có chức năng thay thế cho một danh từ. Muốn chắc chắn bạn viết và nói rõ ràng thì hãy luôn luôn dùng danh từ trước khi dùng đại từ. Làm cho câu rõ ràng hơn bằng cách dùng danh từ thay cho đại từ gây mập mờ. Như thế, tất cả những đại từ còn lại sẽ đề cập rõ ràng tới một tiền ngữ duy nhất.

Guilt and unkindness can be emotionally destructive to you and your friends. You must get rid of *them*.

Tội lỗi và sự tàn nhẫn có thể gây tổn thương tình cảm cho bạn và bạn bè. Bạn nên loại bỏ những điều này.

Đây là hai cách sửa lại câu này:

Guilt and unkindness can be emotionally destructive to you and your friends. You must get rid of *these issues*.

Tội lỗi và sự tàn nhẫn có thể gây tổn thương tình cảm cho bạn và bạn bè. Bạn nên loại bỏ những vấn đề này.

Guilt and unkindness can be emotionally destructive to you and your friends. You must get rid of *these destructive emotions*.

Tội lỗi và sự tàn nhẫn có thể gây tổn thương tình cảm cho bạn và bạn bè. Bạn nên loại bỏ những cảm xúc gây thương tổn này.

2. Đặt đại từ gần với tiền ngữ của nó. Nếu có quá nhiều cụm từ chen giữa đại từ và tiền ngữ của nó thì câu sẽ trở nên khó đọc và khó hiểu. Điều này có thể xảy ra ngay cả khi phần chen vào có mối liên hệ logic với phần còn lại của câu. Hãy xem câu sau:

After meeting a few guests, the President entered the reception. At that point, Senator Chin and the other elected officials began to pose for pictures. Even so, *he* did not join them.

Sau khi gặp một vài vị khách, Thủ tướng bước vào phòng đãi tiệc. Vào lúc đó, Thượng nghị sĩ Chin và các viên chức được bầu khác bắt đầu đứng chụp ảnh. Dù vậy, ông ấy không tham gia với họ.

Trong câu này, *he* cách xa tiền ngữ *the President* của nó. Một giải pháp là thay thế *he* bằng *the President*. Cách khác là viết lại câu sau cho đại từ được đưa lại gần tiền ngữ hơn.

After meeting a few guests, the President entered the reception. At that point, Senator Chin and the other elected officials began to pose for pictures. Even so, the President did not join them.

Sau khi gặp một vài vị khách, Thủ tướng bước vào phòng đãi tiệc. Vào lúc đó, Thượng nghị sĩ Chin và các viên chức được bầu khác bắt đầu đứng chụp ảnh. Dù vậy, Thủ tướng không tham gia với họ.

After meeting a few guests, the President entered the reception. He did not join Senator Chin and the other elected officials, even though they began to pose for pictures.

Sau khi gặp một vài vị khách, Thủ tướng bước vào phòng đãi tiệc. Ông không tham gia với Thượng nghị sĩ Chin và các viên chức được bầu khác, mặc dù họ đã bắt đầu đứng chụp ảnh.

Mẹo nhớ

Khi bạn bắt đầu viết một đoạn văn mới, hãy lặp lại danh từ trong đoạn trước thay vì dùng đại từ để thay thế nó. Lặp lại danh từ (thường là tên riêng) có thể giúp người đọc dễ dàng hiểu được logic của bạn.

3. Làm cho một đại từ đề cập tới một tiền ngữ xác định. Hãy đảm bảo là tất cả đại từ chỉ đề cập tới một tiền ngữ duy nhất. Đại từ *it*, *this*, *that* và *which* đặc biệt dễ gây nhầm lẫn. Hãy xem câu sau:

I told my friends that I was going to be a rock star, which annoyed my mother.

Tôi bảo với bạn bè là tôi sắp thành ngôi sao nhạc rock, điều này khiến mẹ tôi bực mình.

Kiểu câu sau đây tốt hơn vì nó ít mơ hồ hơn:

My mother was annoyed because I told my friends that I was going to be a rock star.

Mẹ tôi bực mình vì tôi bảo với bạn bè là tôi sắp thành ngôi sao nhạc rock.

Thay đổi cách dùng đại từ giống đực

Đại từ có số lượng (*number*), ngôi (*person*) và giống (*gender*).

Định nghĩa

Số lượng cho biết số lượng nhiều hay ít.

Ngôi (*person*) chỉ ra đại từ đề cập tới ngôi thứ nhất (*I*: người đang nói), ngôi thứ hai (*you*: người nghe), hoặc ngôi thứ ba (*she*: người, nơi chốn hoặc vật được nói tới).

Giống có thể là giống đực, giống cái hoặc giống trung.

Ví dụ

Lenny has changed his plans.

Lenny đã thay đổi kế hoạch của mình.

Lenny and Sam have changed their plans.

Lenny và Sam đã thay đổi kế hoạch của họ.

I like to read mysteries.

Tôi thích đọc tiểu thuyết thần bí.

You can get them in the library.

Bạn có thể lấy sách đó trong thư viện.

Jill is studying math, which she needs.

Jill đang học toán, môn mà cô ấy cần.

He is a butcher; she is a baker.

Ông ấy là người bán thịt; cô ấy là người làm bánh.

It is a fine car.

Đó là một chiếc xe đẹp.

Lúc trước, đại từ giống đực được dùng để chỉ một tiền ngữ đơn lẻ không xác định được là giống nào.

A student should turn in *his* assignments on time.

Sinh viên nên nộp bài của anh ta đúng hạn.

Cách dùng này hiện nay không còn được cho là đúng nữa, vì nó là cách nói phân biệt giới tính. Bạn có thể dùng cả đại từ giống đực và giống cái hoặc viết lại câu để biến đại từ trở thành số nhiều:

A student should turn in *his or her* assignments on time.

Sinh viên nên nộp bài của anh ấy hoặc cô ấy đúng hạn.

Students should turn in *their* assignments on time.

Sinh viên nên nộp bài của họ đúng hạn.

Sự lựa chọn nào là tốt nhất đây? Hãy chọn cách viết lại câu để biến đại từ thành số nhiều vì câu cú nghe trôi chảy hơn.

Dùng Who, Which, That

Có những nguyên tắc đặc biệt chi phối cách dùng đại từ quan hệ *who*, *which* và *that*.

1. *Who* dùng để chỉ người hoặc động vật (chỉ những động vật có tên hoặc tài năng đặc biệt, như Lassie chẳng hạn).

She is not the actress *who* was originally cast in the role.

Cô ấy không là nữ diễn viên được chọn vào vai đó ngay từ đầu.

2. *That* và *which* dùng để chỉ đồ vật, nhóm và động vật không được đặt tên.

Chọn dùng *which* hay *that* là tùy thuộc vào việc mệnh đề mà đại từ đứng đầu là mệnh đề giới hạn (*restrictive clause*) hay mệnh đề không giới hạn (*nonrestrictive clause*).

- Mệnh đề giới hạn là yếu tố bắt buộc phải có trong câu.
- Mệnh đề không giới hạn có chức năng bổ nghĩa, được cách bằng dấu phẩy, và có thể bỏ khỏi câu.

Dùng *that* cho mệnh đề giới hạn và *which* với mệnh đề không giới hạn.

Once, at a social gathering, Gladstone said to Disraeli, "I predict, sir, *that* you will die either by hanging or by some vile disease." (mệnh đề giới hạn)

Một lần nọ, trong buổi gặp mặt xã giao, Gladstone nói với Disraeli, “Thưa ngài, tôi đoán rằng ngài sẽ chết vì bị treo cổ hoặc mắc một căn bệnh nặng.”

Disraeli replied, “That all depends, sir, upon whether I embrace your principles or your mistress.” (mệnh đề giới hạn)

Disraeli đáp trả, “Tất cả những điều đó còn tùy, thưa ngài, xem là tôi ôm các nguyên tắc của ngài hay ôm vợ của ngài.”

Postage meters, which are easy to use, are available at the bookstore. (mệnh đề không giới hạn)

Máy đóng dấu tem, loại máy rất dễ sử dụng, có ở nhà sách.

Mẹo nhớ

Khi đàm thoại tiếng Anh, *who* và *whomever* càng ngày càng ít được dùng tới. Người ta thường dùng *who* và *whoever* một cách thân mật trong hầu hết tất cả các tình huống.

Tóm tắt

- Cách (*case*) là một dạng của danh từ hoặc đại từ. Nó chỉ cho ta biết danh từ hoặc đại từ được dùng như thế nào trong câu.
- Tiếng Anh có ba cách: chủ ngữ cách, tân ngữ cách và sở hữu cách.
- Dùng chủ ngữ cách để chỉ chủ thể của động từ; dùng tân ngữ cách mục tiêu để chỉ đối tượng tác động của động từ; dùng sở hữu cách để chỉ quan hệ sở thuộc.
- Hãy làm cho đại từ liên hệ rõ ràng với một tiền ngữ đơn xác định.
- Đặt đại từ gần với tiền ngữ của nó.

Tự kiểm tra

Câu hỏi đúng - sai

1. Cách (*case*) dùng để cho biết cách một danh từ hay đại từ biến đổi tùy vào cách ta dùng từ đó trong câu.
2. Tiếng Anh có ba cách là: chủ ngữ cách, tân ngữ cách và sở hữu cách.
3. Trong chủ ngữ cách, đại từ được dùng để chỉ quan hệ sở thuộc.

4. Trong sở hữu cách, đại từ được dùng làm tân ngữ.
5. *Who* ở chủ ngữ cách; *whom* ở tân ngữ cách.
6. Vị chủ ngữ là danh từ hoặc đại từ theo sau một động từ liên kết và xác định hoặc gọi lại tên của chủ ngữ.
7. Dùng tân ngữ cách để chỉ tân ngữ của danh từ, động từ hoặc tính từ.
8. Động danh từ luôn tận cùng bằng *-ed* và luôn có chức năng làm động từ.
9. Đại từ đồng vị với danh từ thì ở cùng cách với danh từ.
10. Đại từ được dùng làm chủ từ của một động từ nguyên mẫu thì ở chủ ngữ cách.
11. Đại từ chỉ quan hệ sở thuộc luôn luôn có dấu lược.
12. Dùng đại từ phản thân để thay thế cho chủ ngữ và tân ngữ.
13. Đại từ phải liên hệ rõ ràng tới một tiền ngữ xác định duy nhất.
14. Phải đặt đại từ gần với tiền ngữ của nó.
15. *Who* dùng để chỉ người hoặc con vật, trong khi *that* và *which* chỉ đồ vật, nhóm và loài vật không được đặt tên.

Câu hỏi dạng hoàn thành câu

Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu.

1. Trish and (I, me) have decided to move to Brazil.
2. The new employees are (they, them).
3. The problem is unquestionably (she, her).
4. Human beings, (who, whom) are the most fascinating species on earth, are also the most admirable.
5. Those (whom, who) are early to bed and early to rise are healthy, wealthy, and very tired.
6. The best dressed employee has always been (him, he).
7. The winning contestants are the Griffels and (they, them).
8. The concept (which, that) intrigued (we, us) had not yet been publicized.
9. My car, (who, which) was brand new, had relatively little damage.
10. The car (which, that) hit me was speeding.

11. From (who, whom) did you buy that beautiful purse?
12. The thunderstorm frightened my cat and (I, me).
13. Please sit next to Rita and (me, I).
14. Brenda gave (he, him) a lot of unsolicited advice.
15. With (who, whom) have you agreed to carpool?

Câu hỏi trắc nghiệm

Chọn câu viết lại đúng nhất với từng câu mẫu.

1. When Harry and Chuck return home, he will call.
 - (a) When Harry and Chuck return home, they will call.
 - (b) When Harry and Chuck return home, Harry will call.
 - (c) When Harry and Chuck return home, him will call.
 - (d) When Harry and Chuck return home, calling will take place.
2. When Marcia spoke to Margery that morning, she did not realize that she would win the international bodybuilding contest.
 - (a) When Marcia spoke to Margery that morning, her did not realize that she would win the international bodybuilding contest.
 - (b) When Marcia spoke to Margery that morning, they did not realize that she would win the international bodybuilding contest.
 - (c) When Marcia spoke to Margery that morning, Marcia did not realize that she would win the international bodybuilding contest.
 - (d) When Marcia spoke to Margery that morning, no one realized that she would win the international bodybuilding contest.
3. When the rain started, we pulled out an umbrella. It annoyed the people around us, but we decided to stay at the ball field.
 - (a) When the rain started, we pulled out an umbrella. It's annoyed the people around us, but we decided to stay at the ball field.

- (b) When the rain started, we pulled out an umbrella. Its annoyed the people around us, but we decided to stay at the ball field.
- (c) When the rain started, we pulled out an umbrella. The umbrella annoyed people around us, but we decided to stay at the ball field.
- (d) When the rain started, we pulled out an umbrella. They annoyed the people around us, but we decided to stay at the ball field.
4. If you asked Dick to describe Rudy, he would say that he was sly, boring, and cheap—and then he would snicker.
- (a) If you asked Dick to describe Rudy, Dick would say that he was sly, boring, and cheap—and then Dick would snicker.
- (b) If you asked Dick to describe Rudy, Dick would say that he was sly, boring, and cheap—and then he would snicker.
- (c) If you asked Dick to describe Rudy, he would say that he was sly, boring, and cheap—and then snick ering would occur.
- (d) If you asked Dick to describe Rudy, Rudy would say that Rudy was sly, boring, and cheap—and then Dick would snicker.
5. They awarded we losers a gag prize.
- (a) They awarded them losers a gag prize.
- (b) They awarded yours losers a gag prize.
- (c) They awarded they losers a gag prize.
- (d) They awarded us losers a gag prize.
6. My neighbor agreed to support he for the condo board.
- (a) My neighbor agreed to support she for the condo board.
- (b) My neighbor agreed to support him for the condo board.
- (c) My neighbor agreed to support I for the condo board.
- (d) My neighbor agreed to support we for the condo board.
7. Naturally, you can invite whoever you want.
- (a) Naturally, you can invite who you want.
- (b) Naturally, you can invite which ever you want.

- (c) Naturally, you can invite whomever you want.
- (d) Naturally, you can invite that you want.
8. A student must understand that homework is very important to them.
- (a) Students must understand that homework is very important to them.
- (b) A student must understand that homework is very important to him.
- (c) A student must understand that homework is very important to her.
- (d) A student must understand that homework is very important to I.
9. The story was good, but they didn't explain what happened in the end.
- (a) The story was good, but he didn't explain what happened in the end.
- (b) The story was good, but the author didn't explain what happened in the end.
- (c) The story was good, but she didn't explain what happened in the end.
- (d) The story was good, but explaining what happened in the end didn't happen.
10. Justin saw the ad on the web page yesterday, but he can't seem to find it today.
- (a) Justin saw the ad in the web page yesterday, but he can't seem to find the today.
- (b) Justin saw the ad in the web page yesterday, but he can't seem to find its today.
- (c) Justin saw the ad in the web page yesterday, but he can't seem to find today.
- (d) Justin saw the ad in the web page yesterday, but he can't seem to find the ad today.

Đáp án

Câu hỏi đúng – sai

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. T | 2. T | 3. F | 4. T | 5. T |
| 6. F | 7. F | 8. T | 9. F | 10. F |
| 11. F | 12. F | 13. T | 14. T | 15. T |

Câu hỏi dạng hoàn thành câu

- | | | | | |
|----------|---------|-------------|----------|----------|
| 1. I | 2. they | 3. she | 4. who | 5. who |
| 6. he | 7. they | 8. that, us | 9. which | 10. that |
| 11. whom | 12. me | 13. me | 14. him | 15. whom |

Câu hỏi trắc nghiệm

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. b | 2. c | 3. c | 4. a | 5. d |
| 6. b | 7. c | 8. a | 9. b | 10. d |

Bài học 3

Dùng động từ đúng ngữ pháp

Bạn nên đọc bài học này nếu bạn cần ôn lại hoặc học về

- Thì động từ
- Động từ có quy tắc và động từ bất quy tắc (*regular and irregular verb*)
- Dạng chủ động và dạng bị động (*active and passive voice*)
- Dùng động từ đúng ngữ pháp

Bắt đầu

Trong tiếng Anh, thì được dùng để chỉ một việc gì đó xảy ra khi nào. Ở đây, bạn sẽ khám phá cách động từ được thành lập và sử dụng để chỉ thời gian như thế nào. Lưu ý: Bài học này đặc biệt quan trọng đối với người học tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai.

Tổng quan về chức năng của động từ

Trong chương 1, động từ là từ gọi tên hành động hoặc miêu tả một trạng thái tồn tại. Có bốn loại động từ căn bản: động từ chỉ hành động, động từ liên kết, trợ động từ và cụm động từ. Động từ cũng truyền đạt thông tin khi chúng biến đổi dạng. Đây là năm khía cạnh khác nhau của một động từ:

- Thì (*tense*) (hành động diễn ra khi nào: quá khứ, hiện tại, tương lai)
- Ngôi (*person*) (ai hoặc cái gì thực hiện hành động)
- Số lượng (*number*) (có bao nhiêu chủ thể thực hiện hoặc tiếp nhận hành động)
- Thức (*mood*) (thái độ đối với hành động)
- Dạng (*voice*) (chủ ngữ thực hiện hay tiếp nhận hành động: dạng chủ động và bị động)

Sáu thì của động từ

Thì của động từ cho biết thời gian của động từ đó. Trong tiếng Anh, động từ có sáu thì. Mỗi thì có hai dạng: căn bản và tiếp diễn (còn được gọi là “hoàn thành”). Dạng căn bản chỉ hành động, việc xảy ra hoặc trạng thái tồn tại đang diễn ra ở đây và ngay bây giờ. Dạng căn bản cũng là nền tảng cho dạng tương lai (tức là *I will sleep; they will sleep*).

Bảng sau đây cho thấy sáu dạng của động từ *to walk*:

Thì	Dạng căn bản	Dạng tiếp diễn
Hiện tại	walk	am walking
Quá khứ	walked	was walking
Tương lai	will walk	will be walking
Hiện tại hoàn thành	have walked	have been walking
Quá khứ hoàn thành	had walked	had been walking
Tương lai hoàn thành	will have walked	will have been walking

Các thì của động từ trong tiếng Anh được thành lập từ trợ động từ và những phần chính. Mỗi động từ đều có bốn phần chính, như được thể hiện trong bảng sau.

Những phần chính của động từ

Hiện tại	Hiện tại phân từ	Quá khứ	Quá khứ phân từ
look	looking	looked	looked
dance	dancing	danced	danced

1. Thì hiện tại (*the present tense*)

Động từ ở dạng hiện tại được dùng để thành lập thì hiện tại (“*I look*”) và thì tương lai (“*I will look*”). Tiếng Anh dùng trợ động từ *will* để chỉ thì tương lai.

2. Hiện tại phân từ (*the present participle*)

Dạng hiện tại phân từ của động từ dùng để thành lập tất cả sáu dạng tiếp diễn (“*I am looking,*” “*I was looking,*” và vân vân)

3. Thì quá khứ (*the past tense*)

Dạng quá khứ chỉ dùng trong một thì duy nhất là thì quá khứ. Như với trường hợp thì hiện tại, phần chính của động từ đứng một mình.

4. Quá khứ phân từ (*the past participle*)

Dạng quá khứ phân từ thành lập nên ba thì cuối cùng là thì hiện tại hoàn thành (“*I have looked*”); thì quá khứ hoàn thành (“*I had looked*”) và thì tương lai hoàn thành (“*I will have looked*”). Để tạo nên dạng quá khứ phân từ, bạn hãy bắt đầu với một trợ động từ như *is, are, was, has been*, sau đó thêm vào phần chính của động từ.

Mẹo nhỏ

Khi bạn chia động từ, hãy liệt kê dạng số ít và số nhiều của động từ trong một thì xác định.

Động từ có quy tắc và bất quy tắc

Động từ trong tiếng Anh chia ra làm hai loại: có quy tắc và bất quy tắc. Có sự phân chia này là do sự khác biệt về dạng từ ở thì quá khứ và dạng quá khứ phân từ.

- Động từ có quy tắc: dạng động từ ở thì quá khứ và quá khứ phân từ được tạo nên bằng cách thêm *-d, -ed* hoặc *-t* vào dạng hiện tại, nhưng nguyên âm vẫn không thay đổi; ví dụ như *walk, walked, walked*.
- Động từ bất quy tắc: Thì quá khứ và quá khứ phân từ được thành lập không theo khuôn mẫu nào mà có nhiều dạng khác nhau. Ví dụ như, với vài động từ bất quy tắc thì nguyên âm bị biến đổi và thêm *-n* hoặc *-e* vào sau, như trong *begin, began, begun*. Với những động từ khác thì nguyên âm biến đổi và thêm *-d* hoặc *-t* vào đằng sau, như trong *lose, lost, lost*.

Trong tất cả các động từ tiếng Anh thì *lie* và *lay* có vẻ dễ gây nhầm lẫn nhất. *Lay* là động từ có quy tắc; *lie* là động từ bất quy tắc.

- *Lie* có nghĩa là “nằm nghỉ”. *Lie* được chia thành *lie, lay, lain*.
- *Lay* có nghĩa là “đặt, để.” *Lay* chia thành *lay, laid, laid*.

Vì *lay* vừa là thì hiện tại của động từ *to lay* vừa là thì quá khứ của động từ *to lie* nên nhiều người khi nói và viết đã dùng *lay* trong khi ý muốn nói là *lie*.

- *Lie* là một nội động từ. Điều đó có nghĩa là *lie* không bao giờ có tân ngữ trực tiếp.

When people are exhausted, they should lie down for a rest.

Khi người ta kiệt sức, họ nên nằm xuống nghỉ ngơi một lát.

- *Lay* là ngoại động từ. Như vậy có nghĩa là *lay* luôn phải có một tân ngữ trực tiếp.

Lay the papers down.

Hãy để xấp giấy tờ xuống.

Bảng sau đây liệt kê vài động từ bất quy tắc thông dụng có dạng hiện tại phân từ, quá khứ và quá khứ phân từ giống nhau.

Thì hiện tại	Hiện tại phân từ	Quá khứ	Quá khứ phân từ
bid	bidding	bid	have bid
burst	bursting	burst	have burst
cost	costing	cost	have cost
hit	hitting	hit	have hit
hurt	hurting	hurt	have hurt
kneel	knelt	knelt	have knelt
let	letting	let	have let
put	putting	put	have put
set	setting	set	have set

Bảng tiếp theo liệt kê vài động từ bất quy tắc thông dụng có dạng quá khứ và quá khứ phân từ giống nhau.

Thì hiện tại	Hiện tại phân từ	Quá khứ	Quá khứ phân từ
beat	beat	beaten	have beaten
become	became	become	have become
bend	bent	bent	have bent
bind	binding	bound	have bound
bite	bit	bitten	have bitten
bring	bringing	brought	have brought
build	building	built	have built
buy	buying	bought	have bought
catch	caught	caught	have caught
creep	crept	crept	have crept
dig	dug	dug	have dug

dive	dived or dove	dived	have dived
find	finding	found	have found
fight	fighting	fought	have fought
forget	forgot	forgotten	have forgotten
forgive	forgave	forgiven	have forgiven
get	getting	got	have gotten, have got
grow	grew	grown	have grown
hang	hung	hung	have hung
hang (execute)	hanged	hanged	have hanged
hide	hid	hidden	have hidden
hold	holding	held	have held
keep	keeping	kept	have kept
lay	laying	laid	have laid
lead	leading	led	have led
lose	losing	lost	have lost
pay	paying	paid	have paid
prove	proved	proved, proven	have proved, have proven
ring	rang	rung	have rung
say	saying	said	have said
send	sending	sent	have sent
show	showing	showed	have showed, have shown
sit	sitting	sat	have sat
sleep	sleeping	slept	have slept
spend	spending	spent	have spent
spin	spinning	spun	have spun
stand	standing	stood	have stood
stick	sticking	stuck	have stuck
teach	teaching	taught	have taught

Mẹo nhỏ

Động từ bất quy tắc nhất trong tiếng Anh là động từ *to be*. Những phân chính của nó gồm *be, being, was, were, been, am, are, is*.

Bảng sau đây liệt kê những động từ bất quy tắc thông dụng có sự biến đổi không đoán trước được:

Thì hiện tại	Hiện tại phân từ	Quá khứ	Quá khứ phân từ
arise	arising	arose	have arisen
begin	beginning	began	have begun
blow	blowing	blew	have blown
break	breaking	broke	have broken
choose	choosing	chose	have chosen
come	coming	came	have come
dive	dived, dove	dived	have dived
do	doing	did	have done
draw	drawing	drew	have drawn
drink	drinking	drank	have drunk
eat	eating	ate	have eaten
fall	falling	fell	have fallen
fly	flying	flew	have flown
freeze	freezing	froze	have frozen
give	giving	gave	have given
go	going	went	have gone
know	knowing	knew	have known
lie (horizontal)	lying	lay	have lain
ride	riding	rode	have ridden
rise	rising	rose	have risen
run	running	ran	have run
see	seeing	saw	have seen
• shake	shaking	shook	have shaken

shrink	shrinking	shrank	have shrunk
sing	singing	sang	have sung
sink	sinking	sank	have sunk
speak	speaking	spoke	have spoken
spring	springing	sprang	have sprung
steal	stealing	stole	have stolen
strive	striving	strove	have striven
swear	swearing	swore	have sworn
swim	swimming	swam	have swum
take	taking	took	have taken
tear	tearing	tore	have torn
throw	throwing	threw	have thrown
wake	waking	woke, waked	have woken, waked
wear	wearing	wore	have worn
write	writing	wrote	have written

Cách dùng thì

Sáu thì dùng để diễn tả thời gian trong ba phạm trù chính là quá khứ, hiện tại và tương lai. Bạn muốn dùng thì cho đúng ngữ pháp để diễn tả sự kiện này có liên quan đến sự kiện khác như thế nào. Bảng sau đây sẽ cho thấy các thì có mối liên hệ như thế nào.

Thì của động từ và thời gian

Quá khứ	Hiện tại	Tương lai
Quá khứ đơn	Hiện tại đơn	Tương lai đơn
Hiện tại hoàn thành		Tương lai hoàn thành
Quá khứ hoàn thành		
Quá khứ tiếp diễn	Hiện tại tiếp diễn	Tương lai tiếp diễn
Hiện tại hoàn thành tiếp diễn		Tương lai hoàn thành tiếp diễn
Quá khứ hoàn thành tiếp diễn		

- Dùng hai dạng hiện tại (hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn) để diễn tả sự kiện đang diễn ra ngay lúc này.
 - Dùng sáu dạng quá khứ (quá khứ đơn, hiện tại hoàn thành, quá khứ hoàn thành, quá khứ tiếp diễn, hiện tại hoàn thành tiếp diễn, quá khứ hoàn thành tiếp diễn) để chỉ những sự kiện đã xảy ra trước hiện tại.
 - Dùng bốn dạng tương lai (tương lai đơn, tương lai hoàn thành, tương lai tiếp diễn, tương lai hoàn thành tiếp diễn) để miêu tả sự kiện xảy ra trong tương lai.
1. Dùng thì quá khứ cho chính xác.

Sáu thì quá khứ biểu thị quá khứ theo cách khác nhau. Bảng sau đây cho ta ví dụ về cách sử dụng các thì này.

Thì	Cách dùng	Ví dụ
Quá khứ đơn	Hành động hoàn tất (thời gian không xác định)	We washed the car.
	Tình trạng hoàn tất (thời gian không xác định)	We were happy the party was over.
	Hành động hoàn tất (thời gian xác định)	We washed the car yesterday.
	Tình trạng hoàn tất (thời gian xác định)	I was delighted yesterday to receive the news.
Hiện tại hoàn thành	Hành động hoàn tất (thời gian không xác định)	We have bought the gifts.
	Tình trạng hoàn tất (thời gian không xác định)	I have been very relieved.
	Hành động còn tiếp tục tới hiện tại	Sarah has called for two hours.
	Tình trạng còn tiếp tục tới hiện tại	She has been in New York for a week.
Quá khứ hoàn thành	Hành động hoàn tất trước một hành động khác	Greg had called all his friends before the party started.

	Tình trạng hoàn tất	Greg had been a butcher before he became a guru.
Quá khứ tiếp diễn	Hành động đã đang diễn ra	I was attending a spa that month.
Hiện tại hoàn thành tiếp diễn	Hành động còn tiếp diễn tới hiện tại	Ralph has been exercising all week.
Quá khứ hoàn thành tiếp diễn	Hành động đang diễn ra trong quá khứ thì bị gián đoạn bởi một hành động khác	Katie had been repairing the fence that was damaged in the storm.

2. Dùng thì tương lai cho đúng ngữ pháp.

Bảng sau đây sẽ giải thích cách dùng thì tương lai.

Thì	Cách dùng	Ví dụ
Tương lai đơn	Hành động trong tương lai	The bus will arrive.
	Tình trạng trong tương lai	I will be shocked when it does.
Tương lai hoàn thành	Hành động trong tương lai hoàn tất trước một hành động khác	By the time you read this, the bus will have arrived.
	Tình trạng trong tương lai hoàn tất trước một hành động khác	The storm will have been raging for an hour before the phone goes out.
Tương lai tiếp diễn	Hành động tiếp diễn xảy ra trong tương lai	Janice will be exercising all summer.
Tương lai hoàn thành tiếp diễn	Hành động tiếp diễn trong tương lai được hoàn tất trước một hành động khác	When we go on vacation next week, I will have been exercising for a month.

3. Dùng đối thì giữa chừng.

Không bao giờ đối thì giữa một câu hay một đoạn vì nó khiến người đọc nhầm lẫn. Nguyên tắc sau đây đặc biệt quan trọng nếu câu của bạn có nhiều hơn một động từ.

Sai: *I thought I had broken the CD player when I dropped it on the floor, but it suddenly begins to play!*

(thought): Quá khứ

(had broken): Quá khứ hoàn thành

(dropped): Quá khứ

(begins): Hiện tại

Đúng: *I thought I had broken the CD player when I dropped it on the floor, but it suddenly began to play!*

Tôi tưởng mình đã làm vỡ cái máy hát CD khi tôi đánh rơi nó xuống sàn, nhưng bỗng nhiên nó lại bắt đầu chơi nhạc!

(thought): Quá khứ

(had broken): Quá khứ hoàn thành

(dropped): Quá khứ

(began): Quá khứ

Dạng chủ động và dạng bị động

Bên cạnh diễn đạt thời gian thông qua các thì, động từ chỉ hành động còn cho ta biết chủ ngữ thực hiện hay tiếp nhận hành động. Đây được gọi là dạng của động từ. Động từ tiếng Anh có hai dạng: chủ động (*active*) và bị động (*passive*). (Trợ động từ không có dạng này.)

1. Động từ ở dạng chủ động khi chủ ngữ thực hiện hành động.

We took the package home. (“We” đang thực hiện hành động)

Chúng tôi đã mang kiện hàng về nhà.

I served a delicious meal. (“I” đang phục vụ)

Tôi đã dọn một bữa ăn ngon.

Lưu ý là trong dạng chủ động, chủ ngữ đứng đầu câu. Trong hai ví dụ trên, câu đầu tiên bắt đầu bằng *We*, câu thứ hai là *I*.

2. Động từ ở dạng bị động khi hành động được thực hiện tác động đến chủ ngữ.

A package was taken home. (Không chỉ ra người nói.)

Một kiện hàng đã được mang về nhà.

A delicious meal was served by me.

Một bữa ăn ngon đã được dọn ra bởi tôi.

Lưu ý trong dạng bị động, câu không bắt đầu với chủ ngữ. Câu đầu tiên bắt đầu với tân ngữ “a package.” Trong câu thứ hai, tân ngữ “a delicious meal” đứng đầu câu.

Nói tóm lại, dùng dạng chủ động bất cứ lúc nào có thể vì nó trực tiếp và đầy sức thuyết phục hơn. Dùng dạng chủ động khiến bài viết của bạn trở nên khúc chiết và mạnh mẽ. Động từ dạng chủ động là một từ hơn là hai từ. Hơn nữa, không cần phải dùng một cụm giới từ bắt đầu bằng “by” nếu bạn dùng dạng chủ động.

Dùng dạng bị động sẽ thích đáng hơn dạng chủ động trong những điều kiện sau:

- Bạn không muốn chỉ ra ai là người phải chịu trách nhiệm.

A mistake occurred with the filling system.

Một sai sót đã xảy ra với hệ thống bơm.

Chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi dạng bị động được dùng nhiều trong văn nói lẫn văn viết thuộc ngành kinh doanh. Dạng bị động sẽ giúp người viết hoặc người nói tránh phải “chỉ trích người này người nọ”.

- Bạn không biết ai thực hiện hành động đó.

A prank phone call was made at 2:00 AM.

Một cuộc gọi chơi khăm đã được thực hiện vào lúc 2 giờ sáng.

Tóm tắt

- Thì (tense) của động từ cho ta biết hành động diễn ra vào lúc nào. Hãy dùng thứ tự thì cho đúng để diễn tả thứ tự chính xác của các sự việc.
- Động từ trong tiếng Anh được chia thành hai loại: có quy tắc và bất quy tắc. Có sự phân chia này là do dạng động từ ở thì quá khứ và quá khứ phân từ khác nhau.
- Dạng (voice) cho ta biết chủ ngữ thực hiện (chủ động) hay tiếp nhận hành động (bị động). Nói chung thì nên dùng dạng chủ động hơn là dạng bị động.

Tự kiểm tra

Câu hỏi đúng – sai

1. Trong tiếng Anh, động từ có sáu thì. Mỗi thì lại có hai dạng là dạng căn bản và dạng tiếp diễn (còn gọi là dạng “hoàn thành”).

2. Dạng tiếp diễn dùng để chỉ hành động, sự xuất hiện hoặc trạng thái tồn tại đang diễn ra ngay đây và bây giờ.
3. Trong tiếng Anh, thì của động từ được tạo nên từ trợ động từ và các thành phần chính.
4. Có tám thì quá khứ khác nhau. Mỗi thì diễn đạt một sự luân phiên tinh tế về thời gian.
5. Thì quá khứ và dạng quá khứ phân từ của động từ bất quy tắc được tạo nên bằng cách thêm *-d*, *-ed* hoặc *-t* vào dạng hiện tại nhưng nguyên âm thì không thay đổi.
6. *Lie* nghĩa là “nằm, nằm nghỉ.” Động từ *lie* chia thành *lie*, *lay*, *lain*.
7. *Lay* nghĩa là “đặt xuống.” Động từ *lay* chia thành *lay*, *laid*, *laid*.
8. Dùng hai dạng động từ quá khứ để thể hiện sự việc diễn ra hiện tại.
9. Dùng sáu dạng quá khứ (quá khứ đơn, hiện tại hoàn thành, quá khứ hoàn thành, quá khứ tiếp diễn, hiện tại hoàn thành tiếp diễn, quá khứ hoàn thành tiếp diễn) để diễn tả sự việc diễn ra trước hiện tại.
10. Dùng bốn dạng tương lai (tương lai đơn, tương lai hoàn thành, tương lai tiếp diễn, tương lai hoàn thành tiếp diễn) để diễn tả sự việc diễn ra trong tương lai.

Câu hỏi dạng hoàn thành câu

Chọn từ đúng trong ngoặc để hoàn tất các câu sau.

1. Croatia (is, was) the first country to recognize the United States in 1776.
2. Ross Perot (resign, resigned, resigning) from the General Motors board of directors because of its decision to purchase Hughes Aircraft Company.
3. John Wilkes Booth (shotted, shot, shooted) Lincoln in a theater and was found in a warehouse.
4. Theodore Roosevelt (won, winned, wonned) the Nobel Prize for his arbitration of treaty discussions at the end of the Russo-Japanese War.
5. The Dominican Republic was called Santo Domingo when it first (gained, gain) independence.

6. The national anthem of the Netherlands is the oldest national anthem in the world: The music (appeared, appeared) in 1572, the lyrics in 1590.
7. James Garfield could (wrote, write) Latin with one hand and Greek with the other—simultaneously.
8. Before Bill Clinton, no left-handed American president had ever (serve, served) two terms.
9. Only three Presidents (have graduated, graduate) from the military academies: Grant and Eisenhower from West Point, and Carter from Annapolis.
10. The U.S. Constitution stipulates that, to be eligible for the Presidency, a candidate must be a natural-born citizen, must (have lived, live) in the United States for a minimum of 14 years, and must be at least 35 years old.
11. Franklin D. Roosevelt was the first U.S. president to have a presidential aircraft, but he only (flew, flew) on the airplane once, to travel to the Yalta conference during World War II.
12. Of all U.S. presidents, none (live, lived) to be older than John Adams, who died at the age of 91.
13. John Quincy Adams (took, took) his last skinny-dip in the Potomac on his seventyninth birthday.
14. All U.S. presidents (have worn, weared, have weared) glasses, but some of these men didn't like to be seen wearing eyeglasses in public.
15. When Harry Truman left office in 1952, he (get, got) in his own car and (drove, drove) himself back to Missouri.

Câu hỏi trắc nghiệm

Chọn câu trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi.

1. There are four basic types of verbs:
 - (a) Action verbs, linking verbs, helping verbs, verb phrases
 - (b) Helping verbs, action verbs, gerunds, participles
 - (c) Helping verbs, verb phrases, active verbs, passive verbs
 - (d) Action verbs, normal verbs, regular verbs, irregular verbs

2. Dạng tiếp diễn dùng để chỉ hành động, sự xuất hiện hoặc trạng thái tồn tại đang diễn ra ngay đây và bây giờ.
3. Trong tiếng Anh, thì của động từ được tạo nên từ trợ động từ và các thành phần chính.
4. Có tám thì quá khứ khác nhau. Mỗi thì diễn đạt một sự luân phiên tinh tế về thời gian.
5. Thì quá khứ và dạng quá khứ phân từ của động từ bất quy tắc được tạo nên bằng cách thêm *-d*, *-ed* hoặc *-t* vào dạng hiện tại nhưng nguyên âm thì không thay đổi.
6. *Lie* nghĩa là “nằm, nằm nghỉ.” Động từ *lie* chia thành *lie*, *lay*, *lain*.
7. *Lay* nghĩa là “đặt xuống.” Động từ *lay* chia thành *lay*, *laid*, *laid*.
8. Dùng hai dạng động từ quá khứ để thể hiện sự việc diễn ra hiện tại.
9. Dùng sáu dạng quá khứ (quá khứ đơn, hiện tại hoàn thành, quá khứ hoàn thành, quá khứ tiếp diễn, hiện tại hoàn thành tiếp diễn, quá khứ hoàn thành tiếp diễn) để diễn tả sự việc diễn ra trước hiện tại.
10. Dùng bốn dạng tương lai (tương lai đơn, tương lai hoàn thành, tương lai tiếp diễn, tương lai hoàn thành tiếp diễn) để diễn tả sự việc diễn ra trong tương lai.

Câu hỏi dạng hoàn thành câu

Chọn từ đúng trong ngoặc để hoàn tất các câu sau.

1. Croatia (is, was) the first country to recognize the United States in 1776.
2. Ross Perot (resign, resigned, resigning) from the General Motors board of directors because of its decision to purchase Hughes Aircraft Company.
3. John Wilkes Booth (shotted, shot, shooted) Lincoln in a theater and was found in a warehouse.
4. Theodore Roosevelt (won, winned, wonned) the Nobel Prize for his arbitration of treaty discussions at the end of the Russo-Japanese War.
5. The Dominican Republic was called Santo Domingo when it first (gained, gain) independence.

6. The national anthem of the Netherlands is the oldest national anthem in the world: The music (appeart, appeared) in 1572, the lyrics in 1590.
7. James Garfield could (wrote, write) Latin with one hand and Greek with the other—simultaneously.
8. Before Bill Clinton, no left-handed American president had ever (serve, served) two terms.
9. Only three Presidents (have graduated, graduate) from the military academies: Grant and Eisenhower from West Point, and Carter from Annapolis.
10. The U.S. Constitution stipulates that, to be eligible for the Presidency, a candidate must be a natural-born citizen, must (have lived, live) in the United States for a minimum of 14 years, and must be at least 35 years old.
11. Franklin D. Roosevelt was the first U.S. president to have a presidential aircraft, but he only (flewed, flew) on the airplane once, to travel to the Yalta conference during World War II.
12. Of all U.S. presidents, none (live, lived) to be older than John Adams, who died at the age of 91.
13. John Quincy Adams (taked, took) his last skinny-dip in the Potomac on his seventyninth birthday.
14. All U.S. presidents (have worn, weared, have weared) glasses, but some of these men didn't like to be seen wearing eyeglasses in public.
15. When Harry Truman left office in 1952, he (get, got) in his own car and (drived, drove) himself back to Missouri.

Câu hỏi trắc nghiệm

Chọn câu trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi.

1. There are four basic types of verbs:
 - (a) Action verbs, linking verbs, helping verbs, verb phrases
 - (b) Helping verbs, action verbs, gerunds, participles
 - (c) Helping verbs, verb phrases, active verbs, passive verbs
 - (d) Action verbs, normal verbs, regular verbs, irregular verbs

2. When applied to verbs, the word *tense* indicates
 - (a) How many subjects act or receive the action
 - (b) Who or what experiences the action
 - (c) When the action takes place: past, present, or future
 - (d) The attitude expressed toward the action
3. To show the future tense, English uses the helping verb
 - (a) Has
 - (b) Have
 - (c) Are
 - (d) Will
4. The *past participle* forms all the following tenses *except*
 - (a) Future perfect
 - (b) The past perfect
 - (c) Present perfect
 - (d) The active voice
5. The past tense of the verb *to give* is
 - (a) Gived
 - (b) Gave
 - (c) Have given
 - (d) Gaved
6. The present participle of *to lie* (to be in a horizontal position) is
 - (a) Lying
 - (b) Lay
 - (c) Have lain
 - (d) Lie
7. The past tense of the verb *to freeze* is
 - (a) Freezed
 - (b) Have froze
 - (c) Froze
 - (d) Frozed

8. The past participle of the verb *to write* is
- (a) Writing
 - (b) Have written
 - (c) Wrote
 - (d) Writed
9. The verb *to be* includes all the following principal parts *except*
- (a) Being, was
 - (b) Has, have
 - (c) Been, am
 - (d) Are, is
10. Which of the following sentences is in the active voice?
- (a) Plans for an assisted-living center were revealed by the city council at yesterday's meeting.
 - (b) The package was opened by my cousin Louie.
 - (c) At noon, the gates to the stadium were finally opened.
 - (d) A snail can sleep for three years.
11. Which of the following sentences is in the passive voice?
- (a) The electric chair was invented by a dentist.
 - (b) A dentist invented the electric chair.
 - (c) You share your birthday with at least nine million other people in the world.
 - (d) You are more likely to be killed by a champagne cork than by a poisonous spider.
12. You should use the active voice whenever possible for all the following reasons *except*
- (a) It creates a sentence that is direct and to the point.
 - (b) It creates a shorter sentence and is thus easier to read.
 - (c) It emphasizes the receiver of the action rather than the doer of the action.
 - (d) It emphasizes the doer of the action rather than the receiver of the action.

Đáp án

Đúng – sai

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. T | 2. F | 3. T | 4. F | 5. F |
| 6. T | 7. T | 8. F | 9. T | 10. T |

Câu hỏi dạng hoàn thành câu

- | | |
|-------------|-------------------|
| 1. was | 9. have graduated |
| 2. resigned | 10. have lived |
| 3. shot | 11. flew |
| 4. won | 12. lived |
| 5. gained | 13. took |
| 6. appeared | 14. have worn |
| 7. write | 15. got, drove |
| 8. served | |

Câu hỏi trắc nghiệm

- | | | | | |
|-------|-------|------|------|-------|
| 1. a | 2. c | 3. d | 4. d | 5. b |
| 6. a | 7. c | 8. b | 9. b | 10. d |
| 11. a | 12. c | | | |

Bài học 4

Dùng tính từ và trạng từ Đúng ngữ pháp

Bạn nên đọc bài học này nếu bạn cần ôn lại hoặc học về

- Phân biệt tính từ và trạng từ
- Dùng tính từ và trạng từ để so sánh
- Dùng tính từ và trạng từ đúng ngữ pháp
- Tránh mắc lỗi khi dùng tính từ và trạng từ

Bắt đầu

Trong bài học 1, chúng ta đã biết tính từ và trạng từ là từ dùng để bổ nghĩa: chúng cho ta biết về một từ nào đó bằng cách miêu tả từ đó. Trong chương này, bạn sẽ học cách dùng tính từ và trạng từ một cách chính xác khi miêu tả người, nơi chốn, đồ vật và hành động. Nhờ vậy, bạn sẽ có thể viết và nói đúng ngữ pháp, hơn nữa lại còn sinh động hơn.

Là tính từ hay trạng từ?

Cả tính từ và trạng từ đều dùng để miêu tả từ khác.

- Tính từ miêu tả danh từ và đại từ.
- Trạng từ miêu tả động từ, tính từ hoặc trạng từ khác.

Mẹo nhớ

Nhiều trạng từ được thành lập bằng cách thêm *-ly* vào sau tính từ (*poor* → *poorly*; *gentle* → *gently*), nhưng cũng có một số lượng lớn các trạng từ không theo khuôn mẫu này.

Hơn nữa, vài từ có thể vừa làm tính từ vừa làm trạng từ, phụ thuộc vào cách ta dùng từ đó trong câu.

Tính từ: It was a *hard exam*.

(*hard*): adj.

(*exam*): noun

Đó là một kỳ thi khó.

Trạng từ: I *studied hard* all week.

(*studied*): verb

(*hard*): adv.

Tôi đã học chăm chỉ cả tuần.

Tính từ: Herman took the *late plane* back to Washington.

(*late*): Adj.

(*plane*): noun

Herman đón chuyến bay trễ về Washington.

Trạng từ: Many of the guests *stayed late*, so we turned off the lights and went to bed.

(*stayed*): verb

(*late*): adv.

Nhiều khách ở lại tới khuya, vì vậy chúng tôi tắt đèn rồi đi ngủ.

Vì vậy, cách duy nhất để có thể chắc chắn phân biệt tính từ và trạng từ là phân tích chức năng của từ trong câu. Bảng sau đây cho bạn thấy cách nghiên cứu câu để phân biệt tính từ và trạng từ.

Từ bổ nghĩa

Chức năng

Ví dụ

Tính từ

Miêu tả danh từ

I went to an *early class*.

(*early*): adj.

(*class*): noun

Tôi đến lớp học sớm.

Tính từ

Miêu tả đại từ

They were suffering with the flu for days.

(*They*): Pronoun

(*suffering*): adj.

Họ chịu bệnh cúm mấy ngày liền.

Trạng từ	Miêu tả động từ	Mia <i>awoke early</i> in the morning. (<i>awoke</i>): verb (<i>early</i>): adv. <i>Mia thức dậy sớm vào buổi sáng.</i>
Trạng từ	Miêu tả trạng từ	Mia <i>awoke very early</i> in the morning. (<i>very</i>): adv. (<i>early</i>): adv. <i>Mia thức dậy rất sớm vào buổi sáng.</i>
Trạng từ	Miêu tả tính từ	The dawn was <i>really beautiful</i> . (<i>really</i>): adv. (<i>beautiful</i>): adj. <i>Bình minh thực sự rất đẹp.</i>

Các cấp độ so sánh

Tính từ và trạng từ không chỉ miêu tả sự vật mà còn so sánh sự vật với nhau. Tính từ và trạng từ có những dạng khác nhau để thể hiện các cấp độ so sánh. Có ba cấp độ so sánh: cấp nguyên, tương đối và tuyệt đối. Dưới đây là tóm tắt ba cấp độ so sánh đó:

- **Cấp nguyên (positive):** dạng căn bản của tính từ hoặc trạng từ không sử dụng trong phép so sánh.
- **Cấp tương đối (comparative):** dạng của tính từ hoặc trạng từ được dùng để so sánh hai thứ.
- **Cấp tuyệt đối (superlative):** dạng của tính từ và trạng từ được dùng để so sánh từ ba thứ trở lên.

Sau đây là bảng tóm gọn:

Cấp độ so sánh	Số lượng được so sánh	Ví dụ
Cấp nguyên	không	Donald is <i>rich</i> .
Cấp tương đối	hai	Ross is <i>richer</i> than Donald.
Cấp tuyệt đối	từ ba trở lên	Bill is the <i>richest</i> of all.

Những nguyên tắc sau đây sẽ cho bạn biết cách thành lập tính từ và trạng từ ở cấp độ so sánh tương đối và tuyệt đối.

1. Trong hầu hết các trường hợp là dùng *-er/-est* với các tính từ hoặc trạng từ có một hoặc hai âm tiết.

Cấp nguyên	Tương đối	Tuyệt đối
poor	poorer	poorest
rich	richer	richest
low	lower	lowest
high	higher	highest
large	larger	largest

2. Khi một tính từ hoặc trạng từ có từ ba âm tiết trở lên thì dùng *more* và *most* hoặc *less* và *least* để thành lập dạng so sánh tương đối và tuyệt đối.

Cấp nguyên	Tương đối	Tuyệt đối
uncommon	more uncommon	most uncommon
unusual	more unusual	most unusual
adorable	more adorable	most adorable
delightful	more delightful	most delightful
attractive	less attractive	least attractive
popular	less popular	least popular

3. Nếu đọc lên nghe không xuôi thì hãy phá nguyên tắc.

Ví dụ như *just*. Vì *just* chỉ có một âm tiết nên dạng so sánh tương đối phải là *juster* còn so sánh tuyệt đối là *justest*. Tuy nhiên, vì những từ này nghe lạ tai nên chúng ta dùng *more just* và *most just*. Hãy đọc to từ để xác định dạng nào nghe có vẻ tự nhiên hơn. Nếu còn băn khoăn thì hãy tra từ điển cho chắc.

4. Không bao giờ dùng một lượt *-er* và *more*, *-est* và *most* cho cùng một từ.

Đừng sử dụng so sánh kép. Ví dụ, đừng bao giờ nói “*the most furthest*” mà chỉ nói “*furthest*” thôi. Không nói “*least happiest*” mà hãy nói “*least happy*.”

5. Tất cả các trạng từ tận cùng bằng *-ly* thì thêm *more* và *most* để so sánh tương đối và so sánh tuyệt đối.

Cấp nguyên	Tương đối	Tuyệt đối
smoothly	more smoothly	most smoothly
easily	more easily	most easily
calmly	more calmly	most calmly
gracefully	more gracefully	most gracefully
gently	more gently	most gently

6. Vài tính từ và trạng từ có dạng bất quy tắc.

Một số tính từ và trạng từ không theo những nguyên tắc trên khi so sánh tương đối và tuyệt đối. Không may là những từ đó lại thường được dùng nhất để bổ nghĩa trong tiếng Anh, vì vậy bạn có xu hướng là phải dùng đến chúng hầu như mỗi ngày. Vì những từ này không theo khuôn mẫu nào nên tốt nhất là cố gắng ghi nhớ chúng.

Các tính từ và trạng từ bất quy tắc

Cấp nguyên	Tương đối	Tuyệt đối
bad	worse	worst
badly	worse	worst
far (distance)	farther	farthest
far	further	furthest
good	better	best
ill	worse	worst
late	later	later or latest
little (amount)	less	least
many	more	most
much	more	most
some	more	most
well	better	best

Good và *well* đặc biệt phức tạp. Hãy làm theo các nguyên tắc sau:

- *Good* luôn luôn là tính từ.

You should read this novel. It has a *good plot*.

(*good*): adj.

(*plot*): noun

Bạn nên đọc quyển tiểu thuyết này. Nó có cốt truyện rất hay.

Rory traded in her old car for a *good one*.

(*good*): adj.

(*one*): noun

Rory đổi chiếc xe cũ lấy một chiếc mới.

- Well là một tính từ được dùng để miêu tả sức khỏe tốt.

You look well in that gorilla suit.

(*look*): verb

(*well*): adj.

Trong bạn rất khỏe trong bộ đồ khỉ đột đó.

You sound well – for someone who has laryngitis.

(*sound*): verb

(*well –*): adj.

Giọng bạn nghe khỏe đó – đối với một người bị viêm thanh quản.

- Well là trạng từ khi dùng để miêu tả những thứ khác ngoài sức khỏe.

Chef Big Hat cooks well.

(*cooks*): verb

(*well*): adv.

Đầu bếp Big Hat nấu ăn rất ngon.

As a result, everyone in his house no doubt eats well!

(*eats*): verb

(*well*): adv.

Vì vậy, mọi người trong nhà không ai là không ăn ngon miệng!

Dùng tính từ và trạng từ để so sánh

Vì bây giờ bạn đã biết cách thành lập dạng so sánh tương đối và so sánh tuyệt đối của tính từ và trạng từ, hãy theo những nguyên tắc sau đây để làm phép so sánh cho đúng ngữ pháp.

1. Dùng cấp so sánh tương đối (dạng *-er* hoặc *more*) để so sánh hai thứ.

- Your house is *bigger* than mine.

Nhà của bạn to hơn nhà tôi.

- Your house has *more* rooms than mine.

Nhà bạn có nhiều phòng hơn nhà tôi.

2. Dùng dạng so sánh tuyệt đối (*-est* hoặc *most*) để so sánh từ ba thứ trở lên.

- The kitchen is the *largest* room in the house.

Nhà bếp là phòng to nhất trong nhà.

- It is the *most* impressive room of all.

Nó là căn phòng ấn tượng nhất.

Mẹo nhớ

Fewer và *less* có nghĩa khác nhau và không thể dùng cái này thế cái kia được. *Fewer* dùng để chỉ những vật có thể đếm được (*fewer sandwiches, fewer cookies*). *Less* thì chỉ những số lượng không đếm được (*less sugar, less sand, less anger, less filling*).

3. Dùng *other* và *else* trong phép so sánh cho đúng ngữ pháp.

Khi bạn so sánh một vật trong nhóm với phần còn lại của nhóm đó thì hãy đảm bảo là có kèm theo từ *other* hoặc *else*, như vậy thì phép so sánh mới có nghĩa.

So sánh gây khó hiểu: Truman was greater than any American president.

Truman vĩ đại hơn bất cứ tổng thống Mỹ.

So sánh hợp logic: Truman was greater than any *other* American president.

Truman vĩ đại hơn bất cứ tổng thống Mỹ nào khác.

So sánh gây khó hiểu: The sinkhole in our front yard is deeper than any in the neighborhood.

Cái lỗ trong sân trước của chúng tôi sâu hơn bất cứ cái lỗ ở nhà hàng xóm.

So sánh hợp logic: The sinkhole in our front yard is deeper than any *other* in the neighborhood.

Cái lỗ trong sân trước của chúng tôi sâu hơn bất cứ cái lỗ nào khác ở nhà hàng xóm.

So sánh gây khó hiểu: Tina scored more points than anyone on the badminton team.

Tina ghi nhiều điểm hơn bất cứ ai trong đội cầu lông.

So sánh hợp logic: Tina scored more points than anyone *else* on the badminton team.

Tina ghi nhiều điểm hơn bất cứ ai khác trong đội cầu lông.

So sánh gây khó hiểu: The sumo wrestler is heavier than anyone in the competition.

Võ sĩ sumo nặng hơn bất cứ ai trong cuộc thi đấu.

So sánh hợp logic: The sumo wrestler is heavier than anyone *else* in the competition.

Võ sĩ sumo nặng hơn bất cứ ai khác trong cuộc thi đấu.

4. Phép so sánh phải hoàn chỉnh.

Những câu có phép so sánh hoàn chỉnh mới có nghĩa. Những so sánh chưa đầy đủ hoặc so sánh những vật không hợp logic sẽ trở nên lộn xộn. Điều này khiến cho người đọc cảm thấy mơ hồ và câu văn trở nên tối nghĩa.

So sánh gây khó hiểu: Jack spends more time playing video games than homework.

Jack bỏ nhiều thời gian chơi điện tử hơn bài tập.

So sánh hợp logic: Jack spends more time playing video games than *doing* homework.

Jack bỏ nhiều thời gian chơi điện tử hơn làm bài tập.

So sánh gây khó hiểu: My suit is more stylish than Nick.

Bộ đồ của tôi hợp thời trang hơn Nick.

So sánh hợp logic: My suit is more stylish than *Nick's suit*.

Bộ đồ của tôi hợp thời trang hơn bộ đồ của Nick.

Dùng tính từ vị ngữ sau động từ liên kết

Tính từ vị ngữ là một tính từ đứng sau một động từ liên kết và miêu tả chủ ngữ của câu. Hãy nhớ rằng động từ liên kết miêu tả một trạng thái tồn tại hoặc một tình huống nào đó. Động từ liên kết bao gồm tất cả các dạng của động từ *to be* (*như am, is, are, were, was*) và các động từ liên quan đến giác quan (*look, smell, sound, feel*). Động từ liên kết có chức năng kết nối chủ ngữ của câu với một từ lặp lại tên hoặc miêu tả chủ ngữ.

Sai: This goulash tastes deliciously.

(goulash): Noun

(*tastes*): link. verb

(*deliciously*): adv.

Đúng: *This goulash tastes delicious.*

(*goulash*): noun

(*tastes*): link. verb

(*delicious*): adj.

Món ragu này có vị ngon.

Dùng tính từ thay vì trạng từ sau một động từ liên kết. Vì vậy, ta phải dùng *delicious* thay vì *deliciously* sau động từ liên kết *tastes*.

Sai: *The child felt badly.*

(*child*): noun

(*felt*): link. verb

(*badly*): adv.

Đúng: *The child felt bad.*

(*child*): noun

(*felt*): link. - verb

(*bad*): adj.

Đứa bé cảm thấy khó chịu.

Dùng tính từ thay vì trạng từ sau một động từ liên kết. Vì vậy, ta phải dùng *bad* thay vì *badly* sau động từ liên kết *felt*.

Sai: *I look awfully in that shade of orange.*

(*I*): Pronoun

(*look*): link. verb

(*awfully*): adv.

Đúng: *I look awful in that shade of orange.*

(*I*): pronoun

(*look*): link. verb

(*awful*): adj.

Trông tôi thật kinh khủng với sắc cam đó.

Dùng tính từ thay vì trạng từ sau một động từ liên kết. Vì vậy, ta phải dùng *awful* thay vì *awfully* sau động từ liên kết *look*.

Sai: *Sammi is happily.*

(*Sammi*): noun

(*is*): link. verb

(*happily*): adv.

Đúng: *Sammi is happy.*

Sammi sung sướng.

(*Sammi*): noun

(*is*): link. verb

(*happy*): adj.

Vì *is* (một dạng của động từ *to be*) là một động từ liên kết nên bạn phải dùng tính từ *happy* chứ không phải trạng từ *happily*.

Mẹo nhớ

Một số động từ thực hiện cả hai nhiệm vụ: lúc thì có chức năng làm động từ liên kết, nhưng lúc khác lại làm công việc của động từ chỉ hành động. Khi làm động từ liên kết thì các động từ này sử dụng tính từ làm bổ ngữ (complement). Khi làm động từ chỉ hành động thì các động từ này dùng trạng từ làm bổ ngữ.

Phủ định kép

Các từ sau đây là từ phủ định:

Từ phủ định

never	no	nobody
none	not	nothing
nowhere	n't	hardly
barely	scarcely	

Mẹo nhớ

Những từ phủ định thông dụng nhất trong tiếng Anh đều bắt đầu bằng chữ *n*. Hãy dùng mẹo này để nhớ các từ trên.

Dùng hai từ phủ định trong cùng một mệnh đề (một nhóm từ) sẽ tạo nên phép phủ định kép. Phủ định kép là cách dùng sai và bạn nên tránh mắc phải lỗi này. Muốn vậy, bạn chỉ nên dùng một từ phủ định để diễn đạt ý phủ định.

Phủ định kép: The traveler did *not* have *no* energy after the long flight.

Đúng: The traveler did *not* have *any* energy after the long flight.

hoặc

The traveler had *no* energy left after the long flight.

Người du hành không còn chút sức lực nào sau chuyến bay dài.

Phủ định kép: Shakira could *not* *hardly* see in the blizzard.

Đúng: Shakira could *hardly* see in the blizzard.

hoặc

Shakira could *barely* see in the blizzard.

Shakira khó có thể thấy gì trong trận bão tuyết.

Phủ định kép đặc biệt có xu hướng gây khó hiểu khi dùng từ rút gọn. Khi từ *not* được viết rút gọn – ví dụ như *isn't*, *doesn't*, *wouldn't*, *couldn't*, *don't* – thì ta có xu hướng quên đi chỗ đó là phủ định. Kết quả là khi nói và viết, ta lại thêm một từ phủ định khác.

Phủ định kép: Billy *didn't* bring *nothing* with him on vacation.

Đúng: Billy *didn't* bring *anything* with him on vacation.

Billy chẳng mang theo gì trong kỳ nghỉ.

hoặc

Billy brought *hardly* anything with him on vacation.

Billy hầu như chẳng mang theo thứ gì trong kỳ nghỉ.

Tuy nhiên, để nói giảm thì bạn có thể dùng những từ có tiền ngữ phủ định (*negative prefix*) và một từ phủ định khác. Hai tiền ngữ phủ định thông dụng nhất là *un-* và *in-*.

Nowadays, it is *not uncommon* to take six years to complete a four-year college degree.

Ngày nay, không có gì là lạ khi phải mất sáu năm mới hoàn thành bậc học bốn năm ở đại học.

The report is *not inaccurate*, but no one should stake their reputation on it.

Bản báo cáo không phải là không chính xác, nhưng không ai gộp cả danh tiếng của họ vào đó.

Tóm tắt

- Dùng tính từ để miêu tả danh từ và đại từ; dùng trạng từ để mô tả động từ, tính từ hoặc một trạng từ khác.
- Dùng so sánh tương đối để miêu tả hai thứ; dùng so sánh tuyệt đối để miêu tả từ ba thứ trở lên.
- Hãy cẩn thận khi dùng tính từ sau động từ liên kết.
- Tránh mắc lỗi phủ định kép.

Tự kiểm tra

Câu hỏi đúng – sai

1. Nhiều tính từ được thành lập bằng cách thêm *-ly* vào sau trạng từ.
2. Một số từ có thể là tính từ lẫn trạng từ, tùy thuộc vào cách ta dùng từ đó trong câu.
3. Cách duy nhất để có thể xác định chắc chắn sự khác biệt giữa một tính từ và trạng từ là học thuộc danh sách các từ đó.
4. Tính từ và trạng từ không chỉ miêu tả sự vật mà còn so sánh chúng.
5. Dạng căn bản của tính từ hoặc trạng từ chưa được dùng để so sánh được gọi là "cấp nguyên."
6. Dạng tính từ hoặc trạng từ được dùng để so sánh hai vật gọi là "cấp tuyệt đối."
7. Dạng tính từ hoặc trạng từ được dùng để so sánh ba vật trở lên gọi là "cấp tương đối."
8. Trong nhiều trường hợp, để thể hiện sự so sánh, ta phải dùng *-er/-est* với tính từ hoặc trạng từ có một hoặc hai âm tiết.
9. Khi tính từ hoặc trạng từ có từ ba âm tiết trở lên, ta phải dùng *more* và *most* hoặc *less* và *least* để tạo thành dạng so sánh cấp tương đối và tuyệt đối.
10. Trong một vài điều kiện nào đó, bạn có thể dùng cả *-er* và *more* hoặc *-est* và *most* cho cùng một từ bỏ nghĩa.
11. Để tạo thành dạng so sánh tương đối và tuyệt đối, tất cả những trạng từ tận cùng bằng *-ly* phải thêm *more* và *most*.
12. Cụm từ "*most smoothly*" là so sánh tuyệt đối.

13. Tất cả tính từ và trạng từ đều có dạng bất quy tắc.
14. Dạng so sánh tuyệt đối của *bad* là *baddest*.
15. Dạng so sánh tuyệt đối của *far* là *furthest*.
16. *Good* luôn luôn là tính từ.
17. *Well* là trạng từ được dùng để miêu tả sức khỏe tốt.
18. *Well* là tính từ dùng để miêu tả những thứ khác trừ sức khỏe.
19. Dùng cấp so sánh tương đối (*-er* hoặc *-more*) để so sánh hai vật.
20. Dùng cấp so sánh tuyệt đối (*-est* hoặc *-most*) để so sánh ba vật trở lên.
21. *Fewer* dùng để chỉ những thứ không đếm được.
22. *Less* dùng để chỉ những thứ có thể đếm được.
23. Khi bạn so sánh một thứ trong nhóm với phần còn lại của nhóm, hãy đảm bảo là có bao gồm cả từ *other* hoặc *else*.
24. Tính từ vị ngữ là tính từ theo sau động từ liên kết và miêu tả chủ ngữ của câu.
25. Dùng trạng từ chứ không phải tính từ sau động từ liên kết.
26. Dùng hai từ phủ định trong cùng một mệnh đề (tức là một nhóm từ), tạo nên phép phủ định kép và nên tránh mắc lỗi này.
27. *Hardly* không phải là từ phủ định.
28. Để nói cường điệu, bạn có thể dùng một từ với tiếp đầu ngữ phủ định và một từ phủ định khác.

Câu hỏi dạng hoàn thành câu

Chọn từ thích hợp nhất trong ngoặc để hoàn thành câu.

1. The elevator in my sister's apartment moves so (slowly, slow) we can make whoopee, conceive a child, and give birth before reaching her floor. And her apartment is on the first floor.
2. China has (most, more) English speakers than the United States.
3. The (longer, longest) town name in the world has 167 letters.
4. I've learned that you shouldn't compare yourself to the (better, best) others can do.

5. I've learned that two people can look at the exact same thing and see something (total, totally) different.
6. Every day (most, more) money is printed for Monopoly than for the U.S. Treasury.
7. My friend Fred is not the (brightest, brighter) light on the Ferris wheel.
8. If everything seems to be going (good, well), you have obviously overlooked something.
9. The grass is always (more greener, greener) when you leave the sprinkler on.
10. The (longer, longest) recorded flight of a chicken is 13 seconds.
11. The average person is about a quarter of an inch (tall, taller, tallest) in the morning.
12. The Neanderthal's brain was (big, bigger, biggest) than yours is.
13. Your right lung takes in (more, most) air than your left lung does.
14. Women's hearts beat (fast, faster, fastest) than men's hearts.
15. There are (more, most) plastic flamingos in America than real ones.
16. Each day is 0.0000002 seconds (long, longer, longest) than the one before because the Earth is gradually slowing down.
17. The total weight of all insects on Earth is 12 times (more great, greater, greatest, most greatest) than the weight of all the people on Earth.
18. There are more than three million lakes in Alaska. The (large, larger, largest), Lake Iliamna, is the size of Connecticut.
19. When North America was first settled, beavers there grew (bigger, biggest) than bears.
20. The (bright, brighter, brightest) star in the sky, Sirius, gives out 26 times as much light as the Sun.
21. The (older, oldest) national flag still in existence, that of Denmark, dates back to the thirteenth century.
22. The ashes of the metal magnesium are (more heavier, heavier) than magnesium itself.

23. Murphy's Oil Soap is the chemical (more, most) commonly used to clean elephants.
24. If things get any (worse, worst), I'll have to ask you to stop helping me.
25. How much (deep, deeper, deepest) would the ocean be if sponges didn't grow in it?
26. Nothing in the known universe travels (more fast, more faster, faster) than a bad check.
27. Did you hear about my new boyfriend? He's not the (sharper, sharpest) tool in the shed.
28. Good advice: Love (deep, deeply) and (most passionate, passionately). You might get hurt, but it's the only way to live life completely.
29. Talk (slow, slowly) but think (quick, quickly).
30. Doctor: "You're coughing (easier, easiest) today." Patient: "No wonder. I practiced all night."

Câu hỏi trắc nghiệm

Chọn câu trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi.

1. *Adjectives* are modifiers that describe a
 - (a) Noun or verb
 - (b) Pronoun or adverb
 - (c) Noun or pronoun
 - (d) Verb or preposition
2. *Adverbs* are modifiers that describe all the following words except
 - (a) Verbs
 - (b) Pronouns
 - (c) Adjectives
 - (d) Adverbs
3. Which is the best revision of the following sentence? Nick's feet are bigger than Charles'.
 - (a) Nick's feet are bigger than Charles' feet.
 - (b) Nick's feet are more bigger than Charles" ' feet.

- (c) Nick's feet are biggest than Charles' feet.
(d) Nick's feet are big than Charles'.
4. Each of the following is a degree of comparison *except*
- (a) Positive
 - (b) Comparative
 - (c) Superlative
 - (d) Negative
5. What is the comparative form of *popular*?
- (a) Popularest
 - (b) Popular
 - (c) Most popular
 - (d) More popular
6. The comparative and superlatives forms of *ill* are
- (a) Worse, most worse
 - (b) Worster, worstest
 - (c) worse, worst
 - (d) More ill, most ill
7. The comparative and superlatives forms of *many* and *much* are
- (a) Double comparisons
 - (b) Many, more
 - (c) Regular
 - (d) Identical
8. Which is the best revision of the following sentence?
My brother's CD collection is larger than my son's.
- (a) My brother's CD collection is larger than my son's CD collection.
 - (b) My brother's CD collection is large than my son's CD.
 - (c) My brother's CD collection is largest than my son's CD.
 - (d) My brother's CD collection is more larger than my son's CD collection.

9. Which is the best revision of the following sentence?
In my opinion, collard greens is most delicious than broccoli.
- (a) In my opinion, collard greens is delicious than broccoli.
 - (b) In my opinion, collard greens is deliciouser than broccoli.
 - (c) In my opinion, collard greens is more delicious than broccoli.
 - (d) In my opinion, collard greens is deliciously than broccoli.
10. All the following are negative words *except*
- (a) Scarcely
 - (b) Hardly
 - (c) Did
 - (d) n't
11. Which is the best revision of the following sentence?
Which of the twins writes gooder?
- (a) Which of the twins writes best?
 - (b) Which of the twins writes better?
 - (c) Which of the twins writes good?
 - (d) Which of the twins writes more better?
12. Which of the following words best completes the sentence?
Mr. Big is willing to cooperate than his attitude suggests.
- (a) Less
 - (b) Least
 - (c) Leastest
 - (d) Lesser
13. Which is the best revision of the following sentence?
Two can live most cheaply than one.
- (a) Two can live cheaply than one.
 - (b) Two can live moster cheaply than one.
 - (c) Two can live more cheaply than one.
 - (d) Two can live mostest cheaply than one.
14. When you are comparing a member of a group with the rest of the group, make sure that your sentence contains the words
- (a) Than or if

(b) Good or worse

(c) More or better

(d) Other or else

15. Which of the following sentences is *not* correct?

(a) Nico could not see in the gloomy night.

(b) Nico could not hardly see in the gloomy night.

(c) Nico could barely see in the gloomy night.

(d) Nico had difficult seeing clearly in the gloomy night.

Đáp án

Câu hỏi đúng – sai

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. F | 2. T | 3. F | 4. T | 5. T |
| 6. F | 7. F | 8. T | 9. T | 10. F |
| 11. T | 12. T | 13. F | 14. F | 15. T |
| 16. T | 17. F | 18. F | 19. T | 20. T |
| 21. F | 22. F | 23. T | 24. T | 25. F |
| 26. T | 27. F | 28. F | | |

Câu hỏi dạng hoàn thành câu

- | | |
|--------------|---------------|
| 1. slowly | 2. more |
| 3. longest | 4. best |
| 5. totally | 6. more |
| 7. brightest | 8. well |
| 9. greener | 10. longest |
| 11. taller | 12. bigger |
| 13. more | 14. faster |
| 15. more | 16. longer |
| 17. greater | 18. largest |
| 19. bigger | 20. brightest |
| 21. oldest | 22. heavier |

23. most

24. worse

25. deeper

26. faster

27. sharpest

28. deeply, passionately

29. slowly, quickly

30. easier

Câu hỏi trắc nghiệm

1. c

2. b

3. a

4. d

5. d

6. c

7. d

8. a

9. c

10. c

11. b

12. a

13. c

14. d

15. b

Bài học 5

Sự hòa hợp giữa các thành phần trong câu

Bạn nên đọc bài học này nếu bạn cần ôn lại hoặc học về

- Dùng chủ ngữ hoà hợp
- Làm cho chủ ngữ và động từ hoà hợp với nhau
- Làm cho đại từ và tiền ngữ hoà hợp với nhau
- Nói và viết câu trôi chảy và hợp logic

Bắt đầu

Sự hoà hợp có nghĩa là các thành phần của câu hoà hợp với nhau. Chủ ngữ phải hợp với động từ, còn đại từ phải hợp với tiền ngữ. Nếu không thì câu của bạn sẽ nghe lủng củng và gây khó hiểu cho người đọc và người nghe.

Như đậu trong vỏ (*like peas in a pod*)

Romeo and Juliet

Spaghetti and meatballs

Peanut butter and jelly

The birds and the bees

Có vài thứ ghép lại với nhau rất hợp. Ta có thể mang khái niệm này vào ngữ pháp bằng cách ghép tất cả các thành phần của câu lại với nhau. Việc kết hợp các thành phần của câu này gọi là sự hoà hợp (*agreement*). Điều này giúp bạn tạo nên những câu trôi chảy và hợp logic.

Nguyên tắc căn bản để hoà hợp các thành phần trong câu rất đơn giản: Chủ ngữ phải hoà hợp với động từ của nó về số. Số ở đây ý nói là số ít hoặc số nhiều.

- Chủ ngữ số ít dùng để định danh một người, nơi chốn, đồ vật hoặc ý niệm.
- Chủ ngữ số nhiều có tác dụng định danh hơn một người, nơi chốn, đồ vật hoặc ý niệm.

Đây là một vài ví dụ:

	Chủ ngữ số ít	Chủ ngữ số nhiều
Người	I	they
Nơi chốn	beach	beaches
Đồ vật	desk	desks
Ý niệm	freedom	freedoms

1. Danh từ số ít và danh từ số nhiều

Trong tiếng Anh, dạng số nhiều của danh từ được tạo nên bằng cách thêm *-s* hoặc *-es* vào dạng số ít. Ví dụ: *bike* → *bikes*; *race* → *races*; *inch* → *inches*. Một số danh từ có dạng số nhiều không theo quy tắc trên, ví dụ như *mouse* → *mice*; *woman* → *women*; *goose* → *geese*. Bạn có thể tìm thấy dạng số nhiều của danh từ bất quy tắc trong từ điển.

2. Đại từ số ít và đại từ số nhiều

Đại từ cũng có dạng số ít và số nhiều. Hãy học bảng sau đây.

Số ít	Số nhiều	Số ít hoặc số nhiều
I	we, they	you
She, he		
It		

3. Động từ số ít và động từ số nhiều

Cũng như với danh từ và đại từ, động từ cũng có dạng số ít và số nhiều. Có hai nơi mà bạn có thể gặp khó khăn khi xác định dạng số ít và số nhiều của động từ, đó là: thì hiện tại đơn và những thì dùng động từ liên kết *to be*.

Khi bạn nghiên cứu bảng dưới đây, hãy chú ý dạng của động từ chỉ thay đổi trong cột ngôi thứ ba số ít, cột giữa. Hãy tìm *-s* hoặc *-es* được thêm vào sau động từ. Đó là phần rất rắc rối:

- Động từ số ít tận cùng bằng *-s* hoặc *-es*.
- Danh từ số nhiều tận cùng bằng *-s* hoặc *-es*.

Đây là một vài ví dụ:

**Ngôi thứ nhất
hoặc thứ hai**

(I, you) begin

(I, you) do

Ngôi thứ ba số ít

(he, she, it) begins

(he, she, it) does

**Ngôi thứ nhất, thứ
hai, thứ ba số nhiều**

(we, you, they) begin

(we, you, they) do

Như bạn thấy trong bảng này, sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ ở thì hiện tại là khó xác định nhất.

4. Dạng số ít và số nhiều của động từ *to be*

Dạng của trợ động từ *be* cũng có thể giúp bạn xác định xem động từ là số ít hay số nhiều. Bảng sau đây cho biết những dạng của *be* biến đổi khác nhau từ dạng số ít sang dạng số nhiều.

Be được dùng làm trợ động từ

Số ít

Am

(he, she, it) is

(I, he, she, it) was

(he, she, it) has been

Số nhiều

(we) are

(they) are

(we, they) were

(they) have been

Chủ ngữ số ít phải đi với động từ số ít

Bây giờ bạn đã nhận ra được các danh từ, đại từ và động từ số ít lẫn số nhiều, bạn sẽ có thể kết hợp các thành phần của câu cho hợp về số. Hãy ghi nhớ quy tắc được giới thiệu ở đầu chương này: Chủ ngữ phải hoà hợp với động từ của nó về số.

Tất cả những nguyên tắc khác đều tuân theo quy tắc này. Dễ nhất là hai nguyên tắc sau:

- Chủ ngữ số ít phải đi với động từ số ít.
- Chủ ngữ số nhiều phải đi với động từ số nhiều.

Ta hãy nghiên cứu nguyên tắc đầu tiên.

5. Chủ ngữ số ít phải đi với động từ số ít.

She hesitates at all intersections, making the other drivers angry.

Cô ta không dứt khoát ở tất cả các giao lộ, khiến những tài xế khác giận dữ.

(*She*): chủ ngữ số ít

(*hesitates*): động từ số ít

Chủ ngữ số ít *she* hoà hợp với động từ số ít *hesitates*.

Procrastination is the art of keeping up with yesterday.

Trì hoãn là kế sách để tiếp tục việc của ngày hôm qua.

(*Procrastination*): chủ ngữ số ít

(*is*): động từ số ít

Chủ ngữ số ít *procrastination* là hợp với động từ số ít *is*.

I am ready for dinner now.

Bây giờ tôi sẵn sàng ăn tối.

(*I*): chủ ngữ số ít

(*am*): động từ số ít

Chủ ngữ số ít *I* hoà hợp với động từ số ít *am*.

6. Hai hoặc nhiều hơn hai chủ ngữ số ít được ghép với nhau bằng *or* hoặc *nor* thì phải dùng động từ số ít.

Điều này cũng rất dễ hiểu: bạn đang lựa chọn giữa hai chủ ngữ số ít. Chữ *or* cho biết bạn chỉ được chọn một cái thôi.

Either the dog or the cat has to go.

Hoặc là con chó hoặc là con mèo phải ra đi.

(*or*): chủ ngữ số ít *or*

(*has*): động từ số ít

Chỉ có một con vật nuôi sẽ ra đi – con chó hoặc con mèo. Vì vậy, bạn chỉ còn lại có một con. Hai chủ ngữ số ít – *dog* và *cat* – có *or* ở giữa phải đi với động từ số ít *has*.

Neither Elvis Costello nor Elvis Presley is in the room.

Cả Elvis Costello lẫn Elvis Presley đều không có trong phòng.

(*nor*): chủ ngữ số ít *nor*

(*is*): động từ số ít

Mỗi chủ ngữ đều được xem xét riêng lẻ. Vì vậy, hai chủ ngữ số ít – *Elvis Costello* và *Elvis Presley* – có *nor* ở giữa phải đi với động từ số ít *is*.

7. Chủ ngữ về nghĩa là số ít nhưng có dạng số nhiều vẫn phải đi với động từ số ít.

Chủ ngữ loại này bao gồm những từ như *measles*, *civics*, *social studies*, *mumps*, *molasses*, *news*, *economics*, và *mathematics*.

The *news* is on every night at 11:00 PM.

Bản tin phát mỗi tối vào lúc 11 giờ.

(*news*): chủ ngữ số ít

(*is*): động từ số ít

Chủ ngữ số ít *news* phải đi với động từ số ít *is*.

8. Chủ ngữ số nhiều nhưng có chức năng như một đơn vị thì đi với động từ số ít.

Spaghetti and meatballs is my favourite dish.

Spaghetti với thịt viên là món ưa thích của tôi.

(*Spaghetti and meatballs*): chủ ngữ số ít

(*is*): động từ số ít

Chủ ngữ số ít *spaghetti and meatballs* cần phải có động từ số ít *is*.

Bacon and eggs makes a great late night snack.

Thịt muối với trứng là món ăn khuya rất tuyệt.

(*Bacon and eggs*): chủ ngữ số ít

(*makes*): động từ số ít

Chủ ngữ số ít *bacon and eggs* hợp với động từ số ít *makes*.

9. Tựa đề luôn luôn là số ít.

Không cần biết tựa đề dài bao nhiêu, tên gì, hay nghe có vẻ như là số nhiều đi chăng nữa – một tựa đề luôn đi với động từ số ít.

For Whom the Bell Tolls is a story about the Spanish Civil War.

Chuông nguyện hồn ai là câu chuyện về cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha.

(*For Whom the Bell Tolls*): chủ ngữ số ít

(*is*): động từ số ít

Tựa đề số ít *For Whom the Bell Tolls* cần phải có động từ số ít *is*.

Stranger in a Strange Land was written by Robert Heinlein.

Kẻ lạ ở xứ người được viết bởi Robert Heinlein.

(*Stranger in a Strange Land*): chủ ngữ số ít

(*was*): động từ số ít

Tựa đề số ít *Stranger in a Strange Land* cần phải có động từ số ít *was*.

Hầu hết các đơn vị đo lường đều là số ít – mặc dù trông có vẻ là số nhiều. Ví dụ như: “*Half a dollar is more than enough*” (Nửa đô là quá đủ rồi) (không phải “*are more than enough*”).

Chủ ngữ số nhiều phải đi với động từ số nhiều

Cũng tương tự như việc chủ ngữ số ít đi với động từ số ít, một chủ ngữ số nhiều cần phải có động từ số nhiều. Dưới đây là một số ví dụ:

1. Chủ ngữ số nhiều phải đi với động từ số nhiều.

Men are from Earth. Women are from Earth. Deal with it.

Đàn ông đến từ Trái Đất. Phụ nữ đến từ Trái Đất. Hãy giải quyết vấn đề đó đi.

(*Men*): chủ ngữ số nhiều

(*are*): động từ số nhiều

(*Women*): chủ ngữ số nhiều

(*are*): động từ số nhiều

Chủ ngữ số nhiều *men* đi với động từ số nhiều *are*. Chủ ngữ số nhiều *women* đi với động từ số nhiều *are*.

On average, people fear spiders more than they do to death.

Trung bình, người ta sợ nhện hơn là sợ chết.

(*people*): chủ ngữ số nhiều

(*fear*): động từ số nhiều

(*they*): Chủ ngữ số nhiều

(*do*): động từ số nhiều

Chủ ngữ số nhiều *people* phải đi với động từ số nhiều *fear* (không phải động từ số ít *fears*). Chủ ngữ số nhiều *they* cần phải có động từ số nhiều *do* (không phải động từ số ít *does*).

Students at US colleges read about 60,000 pages in four years.

Sinh viên trong các trường đại học Mỹ đọc khoảng 60,000 trang trong bốn năm học.

(*Students*): chủ ngữ số nhiều

(*read*): động từ số nhiều

Chủ ngữ số nhiều *students* cần phải có động từ số nhiều *read* (không phải động từ số ít *reads*).

Facetious and abstemious contain all the vowels in the correct order, as does arsenious, meaning “containing arsenic.”

Facetious và abstemious chứa tất cả các nguyên âm theo đúng thứ tự, cũng như từ arsenious, có nghĩa là “chứa asen”.

(*Facetious and abstemious*): chủ ngữ số nhiều

(*contain*): động từ số nhiều

Chủ ngữ số nhiều *facetious and abstemious* cần phải có động từ số nhiều *contain* (không phải động từ số ít *contains*). Hãy suy nghĩ về liên từ *and*; đó là một dấu hiệu cộng thêm đây. Bất kể các thành phần của chủ ngữ có *and* ở giữa là số ít hay số nhiều đi nữa (hay cả hai), thì khi cộng vào đều thành một chủ ngữ số nhiều, vì vậy cần phải có động từ số nhiều.

2. Hai hoặc nhiều hơn hai chủ ngữ số nhiều có *or* hoặc *nor* ở giữa phải có động từ số nhiều.

Đây là nguyên tắc mở rộng dựa trên logic của nguyên tắc bạn đã học. Đó là nguyên tắc hai hoặc hơn hai chủ ngữ số ít được nối bằng *or* hoặc *nor* thì đi với động từ số ít. Ở đây, vì cả hai chủ ngữ đều là số nhiều nên động từ cũng phải là số nhiều.

Either the children or the adults are clearing the table.

Hoặc là bọn trẻ hoặc là những người lớn đang dọn bàn.

(children): chủ ngữ số nhiều

(adults): chủ ngữ số nhiều

(are): động từ số nhiều

Vì cả hai chủ ngữ đều là số nhiều nên khi đứng một mình thì vẫn là số nhiều. Vì vậy, hai chủ ngữ số nhiều – *children* và *adults* - nối với nhau bằng *or* thì đi với động từ số nhiều *are*.

Neither my relatives nor my friends are leaving any time soon.

Người thân hay bạn bè của tôi đều không về sớm.

(relatives): chủ ngữ số nhiều

(friends): chủ ngữ số nhiều

(are): động từ số nhiều

Vì cả hai chủ ngữ đều là số nhiều nên khi đứng một mình thì vẫn là số nhiều. Vì vậy, hai chủ ngữ số nhiều – *relatives* và *friends* - nối với nhau bằng *or* thì đi với động từ số nhiều *are*.

3. Chủ ngữ ghép được nối bằng *and* thì ở dạng số nhiều và phải đi với động từ số nhiều.

Liên từ *and* có chức năng như một dấu cộng (+), cho biết $1 + 1 = 2$ (hoặc $1 + 1 + 1 = 3...$).

Brownies and ice cream are a spectacular dessert.

Bánh sôcôla hạnh nhân và kem là món tráng miệng rất ngon.

(Brownies): chủ ngữ số ít

(ice cream): chủ ngữ số ít

(are): động từ số nhiều

Brownies and ice cream = two desserts. 1 + 1 = 2. Vì vậy, động từ phải là số nhiều: are.

Nina and Christopher have donated money to charity.

Nina và Christopher đã tặng tiền cho hội từ thiện.

(Nina): chủ ngữ số ít

(Christopher): chủ ngữ số ít

(have): động từ số nhiều

Nina and Christopher = two people. 1 + 1 = 2. Vì vậy, động từ phải là số nhiều: have.

4. Nếu có hai hoặc hơn hai chủ ngữ số ít hoặc số nhiều được nối bằng *or* hoặc *nor* thì chủ ngữ gần động từ nhất sẽ quyết định động từ đó là số ít hay số nhiều.

Về căn bản thì đây là một ngoại lệ về phát âm: động từ hoà hợp với chủ ngữ gần nó nhất thì nghe hay hơn.

Margery or the twins are coming on the trip to Seattle.

Margery hoặc là cặp sinh đôi đang đến trên chuyến đi tới Seattle.

(Margery): chủ ngữ số ít

(twins): chủ ngữ số nhiều

(are): động từ số nhiều

Vì chủ ngữ số nhiều *twins* gần động từ nhất nên động từ phải là số nhiều: *are*.

The twins or Margery is coming on the trip to Seattle.

Cặp sinh đôi hoặc là Margery đang đến trên chuyến đi tới Seattle.

(twins or): chủ ngữ số nhiều

(Margery): chủ ngữ số ít

(is): động từ số ít

Vì chủ ngữ số ít *Margery* gần động từ nhất nên động từ là số ít: *is*.

Danh từ tập hợp và đại từ bất định

Danh từ tập hợp có chức năng gọi tên một nhóm người hoặc vật. Danh từ tập hợp bao gồm những từ như *class, committee, flock, herd, team, audience, assembly, team* và *club*. Danh từ tập hợp có thể là số ít hoặc số nhiều, tùy thuộc vào cách người ta dùng danh từ đó trong câu như thế nào. Dưới đây là những nguyên tắc căn bản:

- Danh từ tập hợp được coi là số ít khi nó có chức năng là một đơn vị duy nhất. Danh từ tập hợp chỉ một đơn vị đi với động từ số ít.
- Danh từ tập hợp được coi là số nhiều khi tập hợp mà nó đề cập tới được xem như là các cá thể riêng lẻ. Danh từ tập hợp chỉ nhiều đơn vị thì đi với động từ số nhiều.

Đây là một số ví dụ:

The team has practiced for tonight's big game for months.

(*team*): chủ ngữ số ít

(*has practiced*): động từ số ít

Chủ ngữ số ít *team* đi với động từ số ít *has practiced* vì trong trường hợp này, *team* có chức năng là một nhóm (số ít).

The team have practiced for tonight's big game for months.

(*team*): chủ ngữ số nhiều

(*have practiced*): động từ số nhiều

Chủ ngữ *team* trở thành số nhiều vì mỗi thành viên trong nhóm được coi như những cá thể riêng lẻ.

Đại từ bất định (*Indefinite pronouns*) giống như danh từ tập hợp, cũng có thể là số ít hoặc số nhiều tùy vào cách ta dùng đại từ trong câu như thế nào. Đại từ bất định dùng để chỉ người, nơi chốn, đồ vật mà không chỉ cụ thể là cái nào. Đại từ bất định bao gồm những từ như *everyone, someone, all, và more*.

- Đại từ bất định số ít đi với động từ số ít.
- Đại từ bất định số nhiều đi với động từ số nhiều.

Bảng sau đây liệt kê các đại từ bất định số ít và số nhiều. Trong bảng cũng có những đại từ lúc thì số ít, lúc thì số nhiều, tùy thuộc vào cách ta dùng từ đó trong câu.

Số ít	Số nhiều	Số ít hoặc số nhiều
another	both	all
anybody	few	any
anyone	many	more
anything	others	most
each	several	none
either		some
everyone		
everybody		

everything

little

many a

much

neither

nobody

no one

nothing

one

other

somebody

someone

something

Hãy nhìn lại bảng liệt kê, bạn sẽ thấy có những khuôn mẫu sau:

1. Đại từ bất định tận cùng là *-body* luôn là số ít. Các từ loại này bao gồm *anybody, somebody, nobody*.
2. Đại từ bất định tận cùng là *-one* luôn là số ít. Những từ dạng này bao gồm *anyone, everyone, someone* và *one*.
3. Đại từ bất định *both, few, many, others* và *several* luôn là số nhiều.
4. Đại từ bất định *all, any, more, most, none* và *some* có thể là số ít hoặc số nhiều, tùy vào cách ta dùng từ đó trong câu như thế nào.

Đây là một số ví dụ:

One of the gerbils is missing.

Một con chuột nhắt đã đi mất.

(*One*): chủ ngữ số ít

(*is*): động từ số ít

Chủ ngữ số ít *one* phải đi với động từ số ít *is*.

Both of the gerbils are missing.

Cả hai con chuột nhắt đã đi mất.

(*Both*): chủ ngữ số nhiều

(*are*): động từ số nhiều

Chủ ngữ số nhiều *both* phải đi với động từ số nhiều *are*.

All of the beef stew was devoured.

Toàn bộ món thịt bò hầm đều được ăn hết sạch.

(All): chủ ngữ số ít

(was): động từ số ít

Trong trường hợp này, *all* được dùng để chỉ một đơn vị. Vì vậy, nó phải đi với động từ số ít *was*.

Many of the guests are sick of Tedious Ted's endless chatter.

Nhiều người khách thấy phát chán câu chuyện huyền thuyên dông dài của Tedious Ted.

(Many): chủ ngữ số nhiều

(are): động từ số nhiều

Chủ ngữ số nhiều *many* phải đi với động từ số nhiều *are*.

Những vấn đề đặc biệt khi chia động từ cho hoà hợp với chủ ngữ

Nguyên tắc chia động từ không rắc rối lắm nhưng vẫn có vài vấn đề gai góc nổi lên. Đây là hai vấn đề khó khăn nhất: chủ ngữ khó tìm và những cụm từ xen vào.

1. Xác định chủ ngữ khó tìm

Có vài chủ ngữ có thể khó tìm hơn các chủ ngữ khác. Những chủ ngữ đứng sau động từ đặc biệt phức tạp. Tuy nhiên, chủ ngữ vẫn phải hoà hợp với động từ về số, như trong ví dụ sau đây:

In the bottom of the lake are two old cars.

Dưới đáy hồ là hai chiếc xe hơi cũ.

(are): động từ số nhiều

(cars): chủ ngữ số nhiều

Chủ ngữ số nhiều *cars* hoà hợp với động từ số nhiều *are*.

There were still half a dozen tires in the lake, too.

Cũng còn nửa tá lốp xe trong hồ.

(were): động từ số nhiều

(tires): chủ ngữ số nhiều

Mẹo nhỏ

Từ *there* hoặc *here* ở đầu câu thường là dấu hiệu của câu đảo trật tự từ.

2. Bỏ qua các cụm từ xen vào

Hãy bỏ qua những từ hoặc cụm từ xen vào giữa chủ ngữ và động từ. Một cụm hoặc mệnh đề đứng giữa chủ ngữ và động từ thì không ảnh hưởng đến việc chia động từ cho hoà hợp với chủ ngữ.

The strongest *muscle in the body* is the tongue.

Cơ mạnh nhất trong cơ thể là lưỡi.

(*muscle*): chủ ngữ số ít

(*in the body*): cụm giới từ

(*is*): động từ số ít

Chủ ngữ số ít *muscle* hoà hợp với động từ số ít *is*. Ta đã bỏ qua cụm giới từ “*in the body*” xen giữa.

The *captain of the guards* stands at the door of Buckingham Palace.

Đội trưởng đội bảo vệ đứng ở cửa cung điện Buckingham.

(*captain*): chủ ngữ số ít

(*of the guards*): cụm giới từ

(*stands*): động từ số ít

Chủ ngữ số ít *captain* đi với động từ số ít *stands*. Hãy bỏ qua cụm giới từ “*of the guards*” xen giữa.

Làm cho đại từ và tiền ngữ hoà hợp với nhau

Giống như chủ ngữ và động từ, đại từ và tiền ngữ (tiền ngữ là từ mà đại từ đề cập đến) phải hoà hợp với nhau. Hãy theo những nguyên tắc sau để đảm bảo đại từ hoà hợp với tiền ngữ.

1. Đại từ phải hoà hợp với tiền ngữ về số, ngôi và giống (*number, person and gender.*)

Hortense gave half her cupcake to Shirley.

Hortense đưa nửa cái bánh cho Shirley.

Cả hai tiền ngữ *Hortense* và đại từ *her* đều là số ít, ngôi thứ ba và là giống cái.

Sai sót thường xảy ra khi chuyển dịch ngôi và giống không đúng.

Sai: *Hortense will eat her bran flakes and tofu, which you need to stay healthy.*

Đúng: *Hortense will eat her bran flakes and tofu, which she needs to stay healthy.*

Hortense sẽ ăn bánh bột nướng và đậu hũ, những món cô cần để giữ sức khỏe.

2. Dùng đại từ nhân xưng số ít với đại từ bất định số ít.

If *anyone* questions the edict, refer *him* or *her* to the boss.

Nếu có ai hỏi về sắc lệnh, hãy chỉ anh ta hoặc cô ta tới chỗ ông chủ.

Đại từ số ít *him* hoặc *her* trong trường hợp này chỉ đại từ số ít *anyone*.

3. Dùng đại từ số nhiều khi tiền ngữ được nối bằng *and*. Nguyên tắc này cũng đúng khi các tiền ngữ là số ít.

The *dog* and *cat* maintain *their* friendship by staying out of each other's way.

Con chó và con mèo duy trì tình bạn bằng cách tránh mặt nhau.

(*dog*): chủ ngữ số ít

(*cat*): chủ ngữ số ít

(*their*): đại từ số nhiều

Vì hai tiền ngữ số ít *dog* và *cat* được nối bằng *and* nên ta phải dùng đại từ số nhiều *their*. Đây là trường hợp $1 + 1 = 2$ (một con chó + một con mèo = hai con)

4. Với các tiền ngữ được nối bằng *or*, *nor* hoặc những liên từ tương liên như *either...or*, *neither...nor* thì đại từ phải hợp với tiền ngữ gần nhất.

Neither my baby *sister* or the *twins* sleep in *their* bed.

Em gái tôi hay hai đứa sinh đôi đều không ngủ trên giường của mình.

(*sister*): chủ ngữ số ít

(*twins*): chủ ngữ số nhiều

(*their*): đại từ số nhiều

Dùng đại từ số nhiều *their* để hoà hợp với tiền ngữ số nhiều *twins*.

Neither the *twins* nor my baby *sister* sleeps in *her* bed.

Hai đứa sinh đôi hay em gái tôi đều không ngủ trên giường của mình.

Dùng đại từ số ít *her* để hoà hợp với tiền ngữ số ít *sister*.

5. Hãy đảm bảo là đại từ chỉ dẫn trực tiếp tới danh từ.

Khi đại từ chỉ nhiều hơn một tiền ngữ thì có thể gây rối nghĩa. Nếu bạn viết câu rối rắm thì nên viết lại câu.

Rối rắm: Norman saw a coupon in last year's newspaper, but he can't find it.

Norman thấy một phiếu giảm giá trong tờ báo năm ngoái, nhưng anh không tìm thấy nó.

Norman không thể tìm được cái gì: the coupon hay the newspaper?

Đúng: Norman can't find the coupon he saw in last year's newspaper.

Norman không thể tìm được cái phiếu giảm giá mà anh đã thấy trong tờ báo năm ngoái.

Tóm tắt

- Sự hoà hợp (agreement) nghĩa là các thành phần của câu hoà hợp với nhau.
- Chủ ngữ phải hoà hợp với động từ, còn đại từ phải hoà hợp với tiền ngữ.
- Hãy tìm chủ ngữ của câu. Xác định xem chủ ngữ là số ít hay số nhiều. Chọn dạng động từ đúng cho hoà hợp với hình thức của chủ ngữ.

Tự kiểm tra

Câu hỏi đúng – sai

1. Chủ ngữ phải hoà hợp với động từ của nó về số. Số có nghĩa là số ít hay số nhiều.
2. Chủ ngữ số nhiều gọi tên một người, nơi chốn, vật hoặc ý tưởng.
3. Chủ ngữ số ít gọi tên nhiều hơn một người, nơi chốn, vật hoặc ý tưởng.

4. Trong tiếng Anh, hầu hết các danh từ tạo thành dạng số nhiều bằng cách thêm *-s* hoặc *-es* vào dạng số ít.
5. Đại từ không có dạng số ít và số nhiều.
6. Động từ cũng có dạng số ít và số nhiều.
7. Dạng của động từ chỉ thay đổi khi ở dạng ngôi thứ ba số ít.
8. Chủ ngữ số nhiều phải đi với động từ số ít. Chủ ngữ số ít phải đi với động từ số nhiều.
9. Hai hoặc nhiều chủ ngữ số ít được kết nối với nhau bằng *or* hoặc *nor* phải đi với động từ số ít.
10. Chủ ngữ số ít về nghĩa nhưng lại ở dạng số nhiều thì cần phải có động từ số ít.
11. Chủ ngữ số nhiều có chức năng là một chính thể đơn lẻ thì đi với động từ số nhiều.
12. Tựa đề luôn là số ít.
13. Hai hoặc nhiều chủ ngữ số nhiều được kết nối bằng *or* hoặc *nor* phải đi với động từ số nhiều.
14. Chủ ngữ ghép với nhau bằng *and* là chủ ngữ số ít và phải đi với động từ số ít.
15. Nếu hai hoặc hơn hai chủ ngữ số ít và số nhiều ghép với nhau bằng *or* hoặc *nor* thì luôn dùng động từ số nhiều.
16. Danh từ tập hợp gọi tên một nhóm người hoặc vật.
17. Danh từ tập hợp luôn là số nhiều, bất kể ta dùng từ đó như thế nào trong câu.
18. Đại từ bất định có thể là số ít hoặc số nhiều, phụ thuộc vào cách ta dùng từ đó trong câu.
19. Đại từ bất định bao gồm những từ như *everyone*, *someone*, *all* và *more*.
20. Khi bạn xác định sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ, dùng để ý tới những từ hoặc cụm từ xen giữa chủ ngữ và động từ.
21. Đại từ phải hoà hợp với tiền ngữ của nó về số và ngôi nhưng không phải về giống.
22. Dùng đại từ chỉ người số ít với đại từ bất định số ít.
23. Nói chung, ta phải dùng đại từ số nhiều khi các tiền ngữ được liên kết với nhau bằng *and*. Điều này không đúng nếu tiền ngữ là số ít.

24. Các tiền ngữ được liên kết bằng *or*, *nor* hoặc liên từ tương liên như *either... or*, *neither... nor* phải hoà hợp với tiền ngữ gần đại từ hơn.
25. Sự hoà hợp làm cho câu nghe suôn sẻ và hợp lôgic.
26. Danh từ *car* là số ít nhưng *cars* là số nhiều.
27. Danh từ *tomatoes* là số ít nhưng *tomato* là số nhiều.
28. Danh từ *women* là số ít nhưng *woman* là số nhiều.
29. Đại từ *I* là số ít nhưng *we* là số nhiều.
30. Động từ *stands* là số ít nhưng *stand* là số nhiều.
31. Động từ *are* là số ít nhưng *is* là số nhiều.
32. Động từ *was eating* là số ít nhưng *were eating* là số nhiều.
33. Động từ *were* là số ít nhưng *was* là số nhiều.
34. Động từ *grows* là số ít nhưng *grow* là số nhiều.
35. Cụm động từ *have been watching* là số ít nhưng *has been watching* là số nhiều.

Câu hỏi dạng hoàn thành câu

Chọn từ trong ngoặc phù hợp nhất với mỗi câu.

1. The pop you get when you crack your knuckles (are, is) actually a bubble of gas bursting.
2. Polar bears (is, are) left-handed.
3. The name of all the continents (ends, end) with the same letter that they start with.
4. No president of the United States (were, was) an only child.
5. Everyone (are, is) entitled to my opinion.
6. Here is some good advice: Don't sneeze when someone (is, are) cutting your hair.
7. If a man (are, is) wearing a striped suit, it's against the law to throw a knife at him in Natoma, Kansas.
8. In 1659, Massachusetts (mades, made) Christmas illegal.
9. Unless you have a doctor's note, it (are, is) illegal to buy ice cream after 6 P.M. in Newark, New Jersey.

10. It is a misdemeanor to show movies that (depicts, depict) acts of felonious crime in Montana.
11. I (drives, drive) way too fast to worry about cholesterol.
12. If Barbie (are, is) so popular, why do you have to (buys, buy) her friends?
13. Many people (quits, quit) looking for work when they find a job.
14. A Rolling Stone (play, plays) the guitar.
15. It's always darkest just before I (open, opens) my eyes.
16. The squeaking wheel (get, gets) annoying.
17. A journey of a thousand miles (begin, begins) with a blister.
18. Don't count your chickens—it (take, takes) too long.
19. Donald Duck comics (was, were) banned from Finland because he doesn't wear pants.
20. *Kemo Sabe* (mean, means) "soggy shrub" in Navajo.
21. All porcupines (floats, float) in water.
22. The only nation whose name (begins, begin) with an A but doesn't end in an A is Afghanistan.
23. Emus cannot (walks, walk) backwards.
24. Most Americans' car horns (beep, beeps) in the key of "F."
25. No word in the English language (rhymes, rhyme) with *month*.

Câu hỏi trắc nghiệm

Chọn câu trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi.

1. The American slogan for Salem cigarettes, "Salem-Feeling Free," _____ translated into the Japanese market as "When smoking Salem, you will feel so refreshed that your mind _____ to be free and empty."
 - (a) Was, seems
 - (b) Was, seem
 - (c) Were, seem
 - (d) Were, seems

2. Frank Perdue's chicken slogan, "It takes a strong man to make a tender chicken," _____ translated into Spanish as "It _____ an aroused man to make a chicken affectionate."
- (a) Were, takes
(b) Were, take
(c) Was, takes
(d) Was, take
3. I had a linguistics professor who said that it's man's ability to use language that _____ him the dominant species on the planet. That may be. But I think there's one other thing that _____ us from animals. We aren't afraid of vacuum cleaners. —Jeff Stilson
- (a) Make, separate
(b) Make, separates
(c) Makes, separate
(d) Makes, separates
4. According to the national average: Once someone _____ an elevator button, 58 seconds will pass before they will _____ it again. In New York, it's 11 seconds.
- (a) Push, push
(b) Push, pushes
(c) Pushes, push
(d) Pushes, pushes
5. If police arrest a mime, do they _____ him he _____ the right to remain silent?
- (a) Tell, have
(b) Tell, has
(c) Tells, has
(d) Tells, have
6. I've learned that it _____ years to build up trust and only seconds to destroy _____.
- (a) Takes, them
(b) Takes, it
(c) Take, them
(d) Take, it

7. I've learned that either you _____ your attitude or it _____ you.
- (a) Control, controls
 - (b) Control, control
 - (c) Controls, control
 - (d) Controls, controls
8. I've learned that our background and circumstances may have influenced who we _____, but we are responsible for who we _____.
- (a) Is, become
 - (b) Is, becomes
 - (c) Are, becomes
 - (d) Are, become
9. I've learned that credentials on the wall do not _____ you a decent human being.
- (a) Made
 - (b) Makes
 - (c) Make
 - (d) Making
10. Up to 3,000 species of trees _____ been cataloged in one square mile of the Amazon jungle.
- (a) Is
 - (b) Was
 - (c) Has
 - (d) Have

Bài tập nâng cao

1. Sửa tất cả những lỗi sai về sự hoà hợp trong đoạn sau đây.
- Two people left a 15-mile-long trail of doughnuts after they took a donut truck from a parking lot and fled, police said Thursday. The truck were parked at a convenience store with its rear doors open and its engine running while a deliveryman carried doughnuts inside, said a Slidell police spokesman. Two suspects hopped in the truck and sped off to the nearby town

of Lacombe, with doughnuts spilling out along the way, he said. They abandoned the truck when they was spotted by police responding to reports of a dangerous driver who were losing his doughnuts. A passenger were captured, but the driver, whose name were not released, ran away. Their motive for taking the truck filled with donuts were unclear. "I don't know if it were a need for transportation or if they just had the munchies," the police said.

2. Sửa tất cả những lỗi sai về sự hoà hợp trong đoạn sau đây.

A wife are complaining about her husband spending all his time at the local tavern, so one night he take her along with him. "What'll ya have?" he ask. "Oh, I don't know. The same as you, I suppose," she reply. So the husband order a couple of Jack Daniels and gulp his down in one go. His wife watch him, then take a sip from her glass and immediately spit it out. "Yuck, it tastes awful, worse than awful!" she splutter. "I don't know how you can drink this stuff!" "Well, there you goes," cry the husband. "And you thinks I'm out enjoying myself every night!"

Đáp án

Câu hỏi đúng – sai

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. T | 2. F | 3. F | 4. T | 5. F |
| 6. T | 7. T | 8. F | 9. T | 10. T |
| 11. F | 12. T | 13. T | 14. F | 15. F |
| 16. T | 17. F | 18. T | 19. T | 20. T |
| 21. F | 22. T | 23. F | 24. T | 25. T |
| 26. T | 27. F | 28. T | 29. T | 30. T |
| 31. F | 32. T | 33. F | 34. T | 35. F |

Câu hỏi dạng hoàn thành câu

- | | | |
|------------|-----------|-------------|
| 1. is | 2. are | 3. ends |
| 4. was | 5. is | 6. is |
| 7. is | 8. made | 9. is |
| 10. depict | 11. drive | 12. is, buy |

- | | | |
|------------|------------|-----------|
| 13. quit | 14. plays | 15. open |
| 16. gets | 17. begins | 18. takes |
| 19. were | 20. means | 21. float |
| 22. begins | 23. walk | 24. beep |
| 25. rhymes | | |

Câu hỏi trắc nghiệm

- | | | |
|-------|------|------|
| 1. a | 2. c | 3. d |
| 4. c | 5. b | 6. b |
| 7. a | 8. d | 9. c |
| 10. d | | |

Bài tập nâng cao

- Two people left a 15-mile-long-trail of doughnuts after they took a donut truck from a parking lot and fled, police said Thursday. The truck was parked at a convenience store with its rear doors open and its engine running while a deliveryman carried doughnuts inside, said a Slidell police spokesman. Two suspects hopped in the truck and sped off to the nearby town of Lacombe, with doughnuts spilling out along the way, he said. They abandoned the truck when they were spotted by police responding to reports of a dangerous driver who was losing his doughnuts. A passenger was captured, but the driver, whose name was not released, ran away.

Their motive for taking the truck filled with donuts was unclear. "I don't know if it was a need for transportation or if they just had the munchies," the police said.

- A wife is complaining about her husband spending all his time at the local tavern, so one night he takes her along with him.

"What'll ya have?" he asks.

"Oh, I don't know. The same as you, I suppose," she replies.

So the husband orders a couple of Jack Daniels and gulps his down in one go.

His wife watches him, then takes a sip from her glass and immediately spits it out. "Yuck, it tastes awful, worse than awful!" she splutters. "I don't know how you can drink this stuff!"

"Well, there you go," cries the husband. "And you think I'm out enjoying myself every night!"

Bài học 6

25 lỗi về cách dùng thường gặp nhất

Bạn nên đọc bài học này nếu bạn cần ôn lại hoặc học về

- Lỗi viết sai thường gặp
- Tìm lỗi sai trong bài viết của bạn
- Sửa các lỗi này

Bắt đầu

Hơn bao giờ hết, viết giỏi là chìa khóa của thành công. Khi viết đơn giản, rõ ràng và đúng thì sẽ tiết kiệm được thời gian, gây thiện cảm và tránh bị hiểu nhầm. Trong chương này, chúng ta sẽ tập trung vào phần đúng của phương trình này để bài viết của bạn có thể “đúng tới từng chữ.”

Những chỗ rắc rối nhất khi viết

Khi có người than phiền là ai đó “không thể viết được” thì đa phần là họ đang nói đến những lỗi về ngữ pháp và cách dùng. Dưới đây là 25 chỗ sai thường gặp nhất.

25 lỗi sai thường gặp nhất khi viết

Ngữ pháp và cách dùng

1. Thiếu rõ ràng
2. Rườm rà (những từ không cần thiết)
3. Vấn đề chia động từ cho hòa hợp với chủ ngữ
4. Thiếu cấu trúc song song (parallel structure)

5. Dùng thì sai
6. Phép ẩn dụ lẫn lộn
7. Từ bổ nghĩa sai lạc
8. Từ bổ nghĩa sai vị trí
9. Dùng sai thành ngữ
10. Cách diễn đạt gây thành kiến
11. Sai dạng động từ (dạng chủ động hay bị động)

Câu

12. Câu chưa hoàn chỉnh (fragments)
13. Câu run-on (hai câu không tách ra)

Chính tả

14. Thiếu chữ cái
15. Dư chữ cái
16. Đổi vị trí của chữ cái
17. Dùng dạng số nhiều không đúng
18. Lỗi nhầm lẫn giữa các cặp từ (ví dụ như weather/whether)

Dấu câu

19. Thiếu hoặc dư dấu phẩy
20. Thiếu hoặc dùng sai dấu lược
21. Dùng sai dấu chấm than
22. Dùng sai dấu chấm phẩy

Viết hoa

23. Danh từ riêng không viết hoa
24. Lỗi trong tựa bài

Sửa bài

25. Thiếu từ

Bây giờ chúng ta sẽ ôn lại từng vấn đề để bạn có thể viết đúng tới từng chữ.

Những lỗi về ngữ pháp và cách dùng thường gặp nhất

1. Thiếu rõ ràng

Sai: Prehistoric people used many inorganic substances difficult to find at archaeological sites, which included clay and rock.

Đúng: Prehistoric people used many inorganic substances, including clay and rock, which are difficult to find at archaeological sites.

Người tiền sử dùng nhiều chất vô cơ, bao gồm đất sét và đá, những thứ rất khó tìm ở địa điểm khảo cổ.

Câu có thể trở nên mơ hồ vì nhiều lý do khác nhau. Trong ví dụ trên đây, có quá nhiều cụm từ chen vào giữa đại từ và tiền ngữ của nó. Kết quả là chỉ dẫn của đại từ trở nên mơ hồ. Điều này có thể xảy ra ngay cả khi những phần chen vào có liên hệ rất logic với phần còn lại của câu, như ví dụ vừa rồi.

Phần cấu trúc câu rất quan trọng và sẽ được nói tới trong bốn chương 7, 8, 9 và 13. Nếu bạn gặp khó khăn trong việc cấu trúc câu cho đúng logic và mạch lạc, hãy ôn lại tất cả những chương nêu trên. Dưới đây là một số mẹo nhỏ:

- Một câu = một ý tưởng đầy đủ. Đừng nhét quá nhiều ý tưởng vào một câu.
- Ý tưởng của bạn càng phức tạp thì câu phải càng ngắn và đơn giản càng tốt.
- Kiểm tra xem tất cả các thành phần của câu có liên hệ hợp logic hay không, ví dụ như các thành phần trong câu có cùng thì hay không?
- Đọc lại câu của bạn để đảm bảo là tất cả các đại từ đều chỉ dẫn đến đúng tiền ngữ và được đặt gần tiền ngữ nhất càng tốt.
- Kiểm tra xem bạn đã đánh dấu câu đúng hay chưa.

2. Rườm rà (những từ không cần thiết)

Sai: If you reread your work, you will find upon serious reconsideration that a great deal of repetition can be avoided by careful editing and revising and attentive reevaluation. Scrupulous editing can also help you make your writing less wordy.

Đúng: If you reread your work, you will find that a great deal of repetition can be avoided by careful editing.

Nếu bạn đọc lại bài của mình, bạn sẽ nhận thấy có nhiều chỗ lặp lại có thể tránh được bằng cách biên tập cẩn thận.

Những bài viết dài dòng văn tự thoát nghe có vẻ có trình độ và ấn tượng, nhưng thực ra nó khiến người đọc thấy chán vì quá mất thời gian. Hãy nói những điều cần nói thật súc tích. Như vậy bài viết của bạn sẽ dễ đọc hơn và trực tiếp truyền đạt thông điệp cần nói.

3. Vấn đề chia động từ cho hòa hợp với chủ ngữ

Sai: Verbs has to agree with their subjects.

Đúng: Verbs have to agree with their subjects.

Động từ phải hòa hợp với chủ ngữ của nó.

Sự hòa hợp nghĩa là các thành phần trong câu phải hòa hợp với nhau, số ít đi với số ít còn số nhiều thì đi với số nhiều. Vì chủ ngữ *verbs* là số nhiều nên nó phải đi với động từ số nhiều *have*.

Vấn đề này phức tạp ở chỗ chúng ta thêm *-s* hoặc *-es* vào để làm thành dạng ngôi thứ ba số ít của hầu hết các động từ, trong khi ta lại thêm *-s* hoặc *-es* để làm thành dạng số nhiều của hầu hết danh từ. Ví dụ như, *he starts* là số ít, nhưng *six papers* lại là số nhiều. Cả hai đều tận cùng là *s*. Sự hòa hợp được trình bày cụ thể trong chương 5.

4. Thiếu cấu trúc song song

Không song song: To avoid getting hit by lightning, never seek protection under a tree, lying down on wet ground, or staying on a bike.

Song song: To avoid getting hit by lightning, never seek protection under a tree, lie down on wet ground, or stay on a bike.

Để tránh bị sét đánh, đừng bao giờ trú dưới cây, nằm trên đất ẩm hay ngồi trên xe đạp.

Cấu trúc song song (*parallel structure*) có nghĩa là đặt các ý tưởng tương đồng vào cùng một cấu trúc ngữ pháp. Bài viết (và bài nói) của bạn nên có từ, cụm từ và mệnh đề song song.

- Từ song song (*parallel words*) có cùng loại từ (ví dụ như danh từ, tính từ hoặc động từ) và thì (nếu các từ đó là động từ)
- Cụm từ song song (*parallel phrases*) tạo ra một nhịp điệu cơ bản trong bài nói hoặc viết của bạn.
- Mệnh đề song song (*parallel clauses*) cũng mang đến sự cân bằng cho bài viết của bạn.

Cấu trúc song song được miêu tả chi tiết trong chương 9.

5. Sai thì

Sai: President John Quincy Adams owns a pet alligator, which he kept in the East Room of the White House.

Đúng: President John Quincy Adams owned a pet alligator, which he kept in the East Room of the White House.

Tổng thống John Quincy Adams sở hữu một con cá sấu cưng mà ngài nuôi trong căn phòng phía Đông Nhà Trắng.

Thì của động từ cho ta biết thời gian diễn ra của hành động. Động từ tiếng Anh có sáu thì. Mỗi thì có hai dạng: cơ bản và tiếp diễn (còn gọi là “hoàn thành”). Trong ví dụ ở đây, hành động diễn ra trong quá khứ nên phải dùng thì quá khứ. Thì của động từ là chủ đề của chương 3.

6. Phép ẩn dụ lẫn lộn (*mixed metaphor*)

Sai: Take the bull by the toe.

Nắm con bò bằng móng.

Đúng: Take the bull by the horns.

Nắm con bò bằng sừng.

Phép ẩn dụ (*metaphor*) là phép tu từ so sánh hai vật không giống nhau để giải thích một vật lạ. Khi dùng đúng thì phép ẩn dụ khiến cho bài viết của bạn miêu tả rõ ràng và chính xác hơn. Trong nhiều trường hợp, phép ẩn dụ không dùng từ theo nghĩa đen. Ví dụ như ở đây, chúng ta không nói về việc nắm sừng con bò mà chúng ta đang nói về việc nắm bắt cơ hội theo nghĩa bóng.

Để phép ẩn dụ có hiệu quả tốt thì nó phải so sánh những hình ảnh hoặc sự vật hợp với nhau. Ví dụ như ở đây, chúng ta sẽ nắm sừng con bò chứ không phải là móng của nó. Khi hai hình ảnh đối chọi nhau được ghép lại trong một phép so sánh thì chúng ta có phép ẩn dụ lẫn lộn, gây khó hiểu cho người đọc.

7. Từ bỏ nghĩa sai lạc (*dangling modifiers*)

Sai: Flying over the countryside, cars and houses looked like toys.

Bay qua vùng nông thôn, xe hơi và nhà cửa trông như đồ chơi.

Đúng: As we flew over the countryside, cars and houses looked like toys.

Khi chúng tôi bay qua vùng nông thôn, xe hơi và nhà cửa trông như đồ chơi.

Từ bổ nghĩa (*modifier*) là một từ hoặc cụm từ miêu tả một chủ ngữ, động từ hoặc tân ngữ. Ta nói từ bổ nghĩa bị sai lạc khi từ mà nó bổ nghĩa bị bỏ đi trong câu. Từ bổ nghĩa sai lạc khiến người đọc cảm thấy khó hiểu và cho rằng ý của bạn tối nghĩa vì câu chẳng có nghĩa gì cả.

Sửa lỗi từ bổ nghĩa sai lạc bằng cách thêm từ hoặc cụm từ đã bị bỏ đi. Ở đây, chủ ngữ *we* được thêm vào và *flying* đổi thành *flew* để câu trở nên có nghĩa.

Bây giờ ta hãy xem xét một cấu trúc sai khác, đó là động tính từ sai lạc (*dangling participles*). Động tính từ là một động từ tận cùng bằng *-ing*. Ta nói động tính từ bị sai lạc khi chủ ngữ của nó và chủ ngữ của câu không hòa hợp nhau. Ví dụ:

Sai: Rushing to finish the paper, Bob's printer broke.

Vội vã hoàn thành bài viết, máy in của Bob bị hỏng.

Đúng: While Bob was rushing to finish the paper, his printer broke.

Khi Bob vội vã hoàn thành bài viết, máy in của anh bị hỏng.

Có một cách để biết động tính từ có bị sai lạc hay không, đó là đặt mệnh đề với động tính từ đó ngay sau chủ ngữ của câu: "*Bob's printer, rushing to finish the paper, broke.*" Bạn có thể dễ dàng nghe ra là câu bị sai.

Lưu ý:

Không phải tất cả những từ tận cùng bằng *-ing* đều là động tính từ. Ví dụ: "Completing the task by Tuesday is your next assignment." Từ *completing* ở đây có chức năng như một danh từ, không phải động từ. (Danh từ tận cùng bằng *-ing* được gọi là động danh từ (*gerund*)).

8. Từ bổ nghĩa sai vị trí

Sai: My parents bought a kitten for my sister they call Paws.

Bố mẹ mua một con mèo cho em gái tôi mà họ gọi là Paws.

Đúng: My parents bought a kitten they call Paws for my sister.

Bố mẹ mua một con mèo mà họ gọi là Paws cho em gái tôi.

Từ bổ nghĩa sai vị trí là một từ, cụm từ hoặc mệnh đề đặt quá xa danh từ hoặc đại từ mà nó miêu tả. Kết quả là câu không diễn đạt được ý bạn muốn nói. Khi viết câu này ra thì có nghĩa là cô em gái

chứ không phải con mèo được đặt tên là *Paws*. Đó là vì cụm từ bỏ nghĩa *they call Paws* đã ở sai vị trí trong câu. Để sửa lỗi từ bỏ nghĩa sai vị trí, bạn hãy chuyển từ bỏ nghĩa lên gần từ hoặc cụm từ nó miêu tả, càng gần càng tốt.

9. Dùng thành ngữ không chính xác

Sai: It's raining cats and puppies.

Đúng: It's raining cats and dogs.

Trời đang mưa xối xả.

Cụm từ "*It's raining cats and dogs*" là một thành ngữ (*idiom*) có nghĩa bóng chứ không thể hiểu theo nghĩa đen. Các cụm từ như "*make a big deal out of it*", "*on the double*" và "*down and out*" là thành ngữ. Nếu bạn quyết định dùng thành ngữ trong khi viết thì hãy chắc chắn là bạn dùng cụm từ chính xác. Ví dụ, người ta thường nói "*She talked down to him.*" Còn nói "*She talked under to him*" thì lại không chính xác.

Những giới từ có tính chất thành ngữ (*idiomatic prepositions*) rất thông dụng nhưng cũng rất khó dùng. Bảng dưới đây liệt kê những giới từ hữu ích nhất:

Sai

according *with* the plan

accuse *with* perjury

apologize *about*

board *of*

capable *to*

comply *to* the rules

concerned *to*

conform *in* standards

in search *for*

in accordance *to* policy

independent *from*

inferior *than* ours

interested *about*

jealous *for* others

outlook *of* life

đúng

according *to* the plan

accuse *of* perjury

apologize *for*

bored *with*

capable *of*

comply *with* the rules

concerned *about, over, with*

conform *to, with* standards

in search *of*

in accordance *with* policy

independent *of*

inferior *to* ours

interested *in, by*

jealous *of* others

outlook *on* life

puzzled on
similar with

puzzled at, by
similar to

Mẹo nhớ

Nhìn chung, ta nên tránh dùng thành ngữ khi viết cho người phi bản xứ, vì họ thường khó đoán được nghĩa của thành ngữ.

10. Cách diễn đạt gây thành kiến

Sai: That old geezer is taking my parking space!

Lão già đó đang chiếm chỗ đậu xe của tôi!

Đúng: That man is taking my parking space!

Người đàn ông đó đang chiếm chỗ đậu xe của tôi!

Tránh dùng cách diễn đạt với ý gièm pha người khác về tuổi tác, giới tính, chủng tộc hoặc tình trạng thể chất. Điều này đặc biệt quan trọng trong kinh doanh, nơi mà những cách nói như thế có thể dẫn tới kiện cáo.

11. Dùng dạng động từ sai (dạng chủ động và bị động)

Dạng bị động: The meeting was attended by the executive.

Cuộc họp được tham dự bởi ủy viên ban quản trị.

Dạng chủ động: The executive attended the meeting.

Ủy viên ban quản trị tham dự cuộc họp.

Như đã học ở chương 3, trong phần nói về dạng chủ động và bị động, tiếng Anh có hai dạng là chủ động và bị động. Động từ ở dạng chủ động khi chủ ngữ thực hiện hành động. Động từ ở dạng bị động khi hành động được thực hiện tác động lên chủ ngữ. Dạng chủ động thì rõ ràng và súc tích hơn dạng bị động.

Mặc dù dạng chủ động có hiệu quả hơn dạng bị động, bạn vẫn nên dùng dạng bị động trong hai tình huống sau:

- Để tránh đổ lỗi cho người khác (“A mistake was made” (*Đã xảy ra một sai sót*) thay vì “You made a mistake.” (*Bạn đã phạm sai sót*)).
- Tránh nói thẳng ra người thực hiện hành động (“The letter was sent” (*Bức thư đã được gửi*) thay vì “Nicole sent the letter.” (*Nicole đã gửi bức thư*)).

Những lỗi cú pháp thường gặp

12. Câu chưa hoàn chỉnh (*fragments*)

Câu chưa hoàn chỉnh: If you want to be clearly understood.

Nếu bạn muốn được hiểu rõ.

Câu đúng: Don't write sentence fragments if you want to be clearly understood.

Đừng viết câu chưa hoàn chỉnh nếu bạn muốn người khác hiểu rõ.

Bất cứ câu nào cũng phải có ba yếu tố sau:

- **Một chủ ngữ:** chủ ngữ có chức năng thực hiện hành động. Chủ ngữ phải là danh từ hoặc đại từ.
- **Một động từ:** cho biết chủ ngữ làm gì.
- **Một ý hoàn chỉnh.**

Câu chưa hoàn chỉnh trong ví dụ nêu trên đã thiếu chủ ngữ và động từ. Kết quả là nhóm từ đó không diễn đạt một ý hoàn chỉnh. Hãy đọc chương 8 để xem phần bàn luận sâu hơn về câu chưa hoàn chỉnh.

13. Hai câu dính liền (*Run-ons*)

Hai câu dính liền: Daddy longlegs spiders are more poisonous than black widows, daddy longlegs spiders cannot bit humans because their jaws won't open wide enough.

Nhện chân dài độc hơn cả nhện đen góa phụ, nhện chân dài không thể cắn người vì hàm của chúng không mở đủ to.

Viết đúng: Daddy longlegs spiders are more poisonous than black widows, but daddy longlegs spiders cannot bit humans because their jaws won't open wide enough.

Nhện chân dài độc hơn cả nhện đen góa phụ, nhưng nhện chân dài không thể cắn người vì hàm của chúng không mở đủ to.

Hoặc là

Daddy longlegs spiders are more poisonous than black widows; however, daddy longlegs spiders cannot bit humans because their jaws won't open wide enough.

Mấy con nhện chân dài độc hơn cả nhện đen góa phụ; tuy nhiên, nhện chân dài không thể cắn người vì hàm của chúng không mở đủ to.

Câu *run-on* xảy ra khi hai câu hoàn chỉnh (“mệnh đề độc lập”) ghép lại bị sai. Các câu chỉ có thể ghép lại bằng một liên từ kết

hợp (*and, but, or, nor, for, so, yet*) hoặc một dấu chấm phẩy – một dấu phẩy không thì chưa đủ. Hãy xem chương 8 với phần bàn luận sâu hơn về cú pháp.

Lỗi chính tả thường gặp nhất

Khi viết ta thường viết sai chính tả là do phát âm từ đó sai. Ba lỗi thường gặp nhất là:

- Bỏ một chữ cái hoặc âm tiết khi phát âm từ đó
- Thêm một chữ cái không cần thiết khi phát âm
- Phát âm từ sai nên viết sai chính tả

14. Thiếu chữ cái

Dưới đây là 10 từ thường viết sai chính tả vì người nói thường bỏ một chữ cái hoặc âm tiết.

- **Accidentally:** Từ này có năm âm tiết; bỏ một âm tiết và *accidentally* biến thành *accidently*.
- **Accompaniment:** Chữ *a* thứ hai và chữ *i* là vấn đề trong chữ này. Để nhớ là phải có chữ *i*, bạn hãy nhớ câu sau đây: *there's a lot of animal in accompaniment*.
- **Acreage:** Chữ *e* là vấn đề trong từ này vì khi nói, người ta ít khi nhấn mạnh nó. Vì vậy, người ta hay viết thành *acrage*. Người ta cũng hay đặt chữ *e* sai vị trí, như trong *acerage*.
- **Anecdote:** Khi đọc *anecdote* thành *anedote* thì viết sẽ bỏ sót chữ *c*. Rồi còn *antidote* – một từ có nghĩa, nhưng dùng trong ngữ cảnh thì không phù hợp.
- **Asked:** Từ này hay bị nhầm thành *ast* hoặc thậm chí *axed*. Kết quả là người ta sẽ viết thành những chữ như *askd, askt* và *axst*.
- **Asterisk:** Từ này có thể bị viết nhầm thành *aterisk, askterisk*, hoặc thậm chí là *acksterisk*.
- **Broccoli:** Bỏ bớt một chữ *c* và thêm một chữ *l* vào chữ này thì không khó. Phát âm đúng cũng chẳng có tác dụng gì ở đây, vì vậy hãy chia từ này thành hai phần: *broc* và *coli*.
- **Calisthenics:** Hãy nhấn mạnh chữ *i* đầu tiên và chữ *e* để tránh bỏ bớt chữ cái khi viết chữ *calisthenics*. Nếu không, bạn có thể viết thành *calesthenics* hoặc *calesthinics*.
- **Category:** Hãy chắc chắn là bạn đọc đúng chữ *e* chứ không phải là *a* để tránh viết sai thành *catagory*.

- **Cemetery:** Khi phát âm chữ *e* thứ ba như *a* thì kết quả khi viết sẽ là *cemetary*.

15. Thừa chữ cái

Vì mắc lỗi khi phát âm nên khi viết, người ta thường thêm một nguyên âm thừa giữa hai chữ cái. Dưới đây là một số từ hay bị viết sai chính tả nhất:

- **Athlete:** Thường bị đọc sai là *athalete*, kết quả là viết thừa chữ *a*.
- **Disatrous:** Người ta hay viết chữ này thành *disasterous* do suy ra từ *disaster*. Bạn thấy dư ra chữ cái nào không?
- **Grievous:** Một lỗi phát âm khác, khiến người ta hay viết thành *grieveous* hoặc *grievious*. Không được thêm chữ *e* hay *i* nào cả.
- **Hindrance:** Chữ này cũng tương tự như trường hợp chữ *disastrous*: từ *hinder* suy ra thành *hinderance*. Quá nhiều âm tiết!
- **Lightning:** Ánh chớp giữa trời mưa này thường bị phát âm sai và viết sai thành *lightening*. Đúng là có tồn tại từ *lightening*; nó có nghĩa là trở nên bớt tối tăm hơn. Hãy đọc từng chữ cái để viết đúng từ bạn muốn viết.
- **Mischievous:** Đáng ngạc nhiên là rất nhiều người hay đọc sai thành *mischievious*, do đó thêm vào một chữ *i*.
- **Perseverance:** Người ta thường thêm vào một chữ *r* và kết quả là *perserverance*. Đọc từ cho đúng thì bạn sẽ tránh được lỗi này.

Mẹo nhớ

Người đọc và nói tiếng Anh trong thời gian dài đã học được mối liên hệ căn bản giữa âm và tổ hợp chữ cái để có thể viết được rất nhiều chữ. Tuy nhiên, do nguyên nhân lịch sử, một vài tổ hợp chữ cái có phát âm không giống như viết. Ví dụ như *ough* có thể phát âm khác nhau trong *thought*, *bough*, *through*, *drought*.

16. Đổi chỗ các từ

Phát âm sai cũng có thể dẫn tới viết chữ bị đảo chỗ. Dưới đây là những từ hay bị sai theo kiểu này:

aesthetic	allegiance	analysis	analyze	anonymous
auxiliary	bureaucrat	diaphragm	entrepreneur	gasoline
gauge	gorgeous	irrelevant	khaki	lingerie
mileage	psychology	resuscitate	rhyme	rhythm

17. Sai dạng số nhiều

Hãy nhớ là danh từ số nhiều dùng để chỉ nhiều hơn một người, nơi chốn hoặc sự vật. Có danh từ số nhiều theo quy tắc lẫn bất quy tắc. Dạng số nhiều theo quy tắc ít khi bị viết sai, nhưng dạng số nhiều bất quy tắc lại thường gây rắc rối. Hãy phân biệt dạng số nhiều theo quy tắc và bất quy tắc cho rõ ràng và bạn sẽ có thể loại bỏ được nhiều lỗi chính tả. Dưới đây là vài quy tắc chính tả để giúp bạn viết dạng số nhiều cho đúng.

- Hầu hết các dạng số nhiều theo quy tắc được thành lập bằng cách thêm *s* vào cuối từ.

Số ít	Số nhiều
bird	birds
hat	hats
arrow	arrows
pencil	pencils
duck	ducks
dog	dogs

- Thêm *es* nếu danh từ tận cùng bằng *s*, *sh*, *ch* hoặc *x*.

Số ít	Số nhiều
class	classes
inch	inches
box	boxes
stress	stresses
sex	sexes
tax	taxes
Jones	Joneses

- Nếu danh từ tận cùng bằng *y* và trước nó là một phụ âm thì đổi *y* thành *i* và thêm *es*.

Số ít	Số nhiều
city	cities
lady	ladies
happy	happiness
icy	iciness

activity	activities
cry	cries
blueberry	blueberries

- Nếu danh từ tận cùng bằng *y* và trước nó là một nguyên âm thì thêm *s*.

Số ít	Số nhiều
essay	essays
monkey	monkeys
journey	journeys
survey	surveys
attorney	attorneys

Ngoại lệ: Có ngoại lệ đối với những từ tận cùng bằng *-quy*, như *soliloquy* đổi thành *soliloquies*.

- Những từ tận cùng bằng *-ly* vẫn giữ chữ *y* khi đổi sang dạng số nhiều.

Số ít	Số nhiều
bialy	bialys

- Nếu danh từ tận cùng bằng *o* và trước nó là một nguyên âm thì thêm *s*.

Ngoại lệ: dollies lilies

Số ít	Số nhiều
radio	radios
ratio	ratios
patio	patios
studio	studios

Nếu danh từ tận cùng bằng *o* và trước nó là một phụ âm thì danh từ có thể thêm *es*, *s* hoặc *s* hoặc *es* đều được.

	Số ít	Số nhiều
Thêm <i>es</i>	potato	potatoes
	hero	heroes
	tomato	tomatoes
	echo	echoes
	veto	vetoes

Thêm <i>s</i>	silos	silos
	solos	solos
	pianos	pianos
	sopranos	sopranos
	altos	altos
	dynamos	dynamos
Thêm <i>es</i> hoặc <i>s</i>	zeros	zeros, zeroes
	tornados	tornados, tornadoes
	cargos	cargos, cargoes
	mottos	mottos, mottoes
	dominos	dominos, dominoes
	buffalos	buffalos, buffaloes

- Thêm *s* vào hầu hết các danh từ tận cùng bằng *f*. Tuy nhiên, các từ tận cùng bằng *f* này cũng rất bất quy tắc, gần như là chẳng có quy tắc nào. Nếu bạn còn nghi ngờ thì hãy tra từ điển cho chắc.

Số ít

brief
chief
proof
belief
staff
sheriff
belief

Số nhiều

briefs
chiefs
proofs
beliefs
staffs
sheriffs
beliefs

Ngoại lệ: Trong vài trường hợp, ta phải đổi *f* hoặc *fe* thành *v* rồi thêm *es*:

Số ít

half
knife
leaf
life
self
thief

Số nhiều

halves
knives
leaves
lives
selves
thieves

wife	wives
wolf	wolves

Ngoại lệ: Quy tắc này không áp dụng đối với tên riêng. Trong trường hợp này, ta chỉ việc thêm vào một chữ *s*: *Mr. and Ms. Wolf* trở thành *The Wolfs*.

- Những từ tận cùng bằng *-ey*, *-ay* hoặc *-oy* không đổi thành *-ies* khi ở dạng số nhiều.

	Số ít	Số nhiều
<i>-ey</i>	valley	valleys
	abbey	abbeys
	jitney	jitneys
<i>-ay</i>	tray	trays
	clay	clays
<i>-oy</i>	ploy	ploys

- Trong từ ghép thì hãy biến từ chính thành số nhiều.

Số ít	Số nhiều
mother-in-law	mothers-in-law
passerby	passersby
sister-in-law	sisters-in-law

Ngoại lệ: Nếu trong từ ghép không có danh từ nào thì thêm *s* vào cuối từ, như trong *mix-ups*, *takeoffs*. Nếu từ ghép tận cùng bằng *-ful* thì thêm *s* vào cuối từ, như trong *cupfuls*.

- Một số danh từ đổi cách viết khi đổi thành số nhiều.

Số ít	Số nhiều
child	children
foot	feet
goose	geese
louse	lice
man	men
mouse	mice
ox	oxen
tooth	teeth
woman	women

- Một số danh từ vẫn giữ nguyên dạng dù ở số ít hay số nhiều.
 swine series deer sheep
 moose species Portuguese
- Những trường hợp số nhiều phải đi với dấu lược là dạng số nhiều của số, chữ cái và những từ được dùng để chỉ bản thân từ đó.
 How many 3's make 9? There were too many *but's* in the speech.
- Một số từ trong các ngôn ngữ khác tạo thành dạng số nhiều theo những cách khác nhau và thường tuân theo ngữ pháp của ngôn ngữ gốc đó.

Số ít

Số nhiều

alumnus	alumni (female)
alumna	alumnae (male)
analysis	analyses
axis	axes
bacterium	bacteria
basis	bases
crisis	crises
criterion	criteria
hypothesis	hypotheses
index	index, indices
memorandum	memorandums, memoranda
parenthesis	parentheses
phenomenon	phenomena
stimulus	stimuli
thesis	theses

18. Lỗi dùng nhầm cặp từ (như *weather/whether*)

Một số từ trong tiếng Anh có cùng cách viết và phát âm nhưng lại có nghĩa khác nhau, ví dụ như *bay/bay* và *beam/beam*. Cũng có những từ phát âm giống nhau nhưng cách viết và nghĩa khác nhau, ví dụ như *coarse/course* hay *bridal/bridle*. Phân biệt những cặp từ này là điều rất quan trọng vì bạn sẽ viết được chính xác ý mà bạn muốn nói.

Dưới đây là một số từ hay bị viết sai chính tả vì phát âm và/hoặc cách viết của chúng rất giống nhau. Tuy nhiên, sau khi bạn học xong danh sách này, bạn sẽ có thể phân biệt dễ dàng và sử dụng các từ thật chính xác.

- **Air:** không khí

There's no *air* in a vacuum – hence his empty head.

Không có không khí ở chỗ chân không – và cái đầu rỗng tuếch của anh ta cũng vậy.

Err: phạm lỗi

To *err* is human; to purr, feline.

Phạm lỗi lầm là con người; kêu gừ gừ, loài mèo.

- **A lot:** nhiều

A *lot* of people are absent from work today.

Hôm nay rất nhiều người không đi làm.

Allot: chia

Allot the prizes among all guests, please.

Làm ơn chia giải thưởng cho tất cả khách mời.

- **All together:** tất cả cùng một lúc

The students spoke *all together*.

Các sinh viên nói cùng một lúc.

Altogether: hoàn toàn

The job is *altogether* complete.

Công việc đã hoàn tất cả rồi.

- **Allowed:** được phép

You are *allowed* to vote for the candidate of your choice.

Bạn được phép bầu cho ứng cử viên bạn chọn.

Aloud: nói to, bằng lời nói

Don't say it *aloud*. Don't even think it quietly.

Đừng nói ra. Đừng có suy nghĩ về nó trong yên lặng.

- **Already:** đã rồi

We had *already* packed.

Chúng tôi đã sắp xếp hành lý rồi.

All ready: sẵn sàng

The cole slaw is *all ready* to serve.

Món xà lách cải bắp đã sẵn sàng để dọn ra.

• *Altar*: bệ thờ

The priest placed the prayer book on the *altar*.

Viên mục sư đặt quyển sách cầu nguyện lên bệ thờ.

Alter: thay đổi

She had to *alter* her dress.

Cô ấy phải đổi váy.

• *Arc*: đường cong

The walls have an *arc* rather than a straight line.

Các bức tường có đường cong chứ không phải đường thẳng.

Ark: con thuyền lớn

Noah loaded the *ark* with animals.

Noah đưa các con thú lên thuyền.

• *Are*: động từ số nhiều

Mae West said, “Brains *are* an asset, if you hide them.”

Mae West đã nói, “Bộ não là tài sản lớn, nếu bạn giấu nó đi.”

Our: của chúng ta

There’s someone in the corner of *our* living room.

Có ai đó trong góc phòng khách của chúng tôi.

• *Ascent*: đi lên

She made a quick *ascent* up the corporate ladder!

Cô ấy đi lên rất nhanh trên nấc thang sự nghiệp ở công ty!

Assent: đồng ý

I *assent* your plan.

Tôi đồng ý với kế hoạch của bạn.

• *Bare*: trần

You can find a lot of *bare* people in nudist camps.

Bạn có thể gặp rất nhiều người ở trần trong các trường phái khỏa thân.

Bare: tự nhiên, giản dị

Just take the *bare* essentials when you go camping.

Cứ đem những thứ cần thiết nhất khi bạn đi cắm trại.

Bear: con gấu

Look at the *bear*!

Nhìn con gấu kia!

Bear: mang, cầm

I *bear* no grudges.

Tôi không có mối ác cảm nào cả.

- *Base*: phần đáy của vật, góc sân bóng chày, hèn hạ

The vase has a wide, sturdy *base*. The catcher's wild throw missed the *base*. The criminal is *base* and corrupt.

Cái lọ có đáy rộng và chắc. Cú ném của cầu thủ bắt bóng không trúng mức. Tên tội phạm rất hèn hạ và đồi bại.

Bass: giọng nam trầm, một loại cá, một nhạc cụ

He sings *bass*. We caught a striped *bass*. She plays the *bass* in the orchestra.

Anh ấy hát giọng nam trầm. Chúng tôi bắt một con cá pecca. Cô ấy chơi kèn bass trong dàn nhạc.

- *Beau*: người yêu

My *beau* bought me flowers.

Người yêu của tôi mua hoa cho tôi.

Bow: cúi chào, cung tên, cái nơ bướm, mũi tàu

The dancer liked to *bow* to his partner. We shoot deer with a *bow* and arrow. The baby wore a pretty hair *bow*. The passengers sat in the ship's *bow*.

Người vũ công thích cúi chào người nhảy cặp với anh. Chúng tôi bắn con hươu với một cây cung và mũi tên. Đứa bé cột một cái nơ bướm rất đẹp trên tóc. Những hành khách ngồi trên mũi tàu.

- *Board*: tấm ván gỗ

The karate master cut the *board* with his bare hand.

Võ sư karate chặt tấm gỗ với bàn tay không.

Board: ủy ban

The school *board* meets the first Tuesday of every month.

Ban giám hiệu trường họp vào ngày thứ ba đầu tiên mỗi tháng.

Bored: không hứng thú

The movie *bored* us so we left early.

Bộ phim chán ngắt nên chúng tôi về sớm.

- *Born*: bẩm sinh

Born free... taxed to death.

Sinh ra được tự do... bị đánh thuế đến lúc chết.

Borne: chịu đựng

Fortunato had *borne* his insults the best he could.

Fortunaton đã hết sức chịu đựng những lời lăng mạ.

- *Bore: người chán ngắt*

What a *bore* he is!

Hắn là một kẻ chán ngắt!

Boar: lợn lòi đực

They found a *boar* in the woods.

Họ tìm thấy một con lợn đực trong rừng.

- *Brake: thắng xe*

Use the car *brake*!

Dùng thắng xe đó!

Break: làm nứt hoặc vỡ

Don't *break* my back.

Đừng làm gãy lưng tôi.

- *Breadth: bề rộng*

The desk has a *breadth* of more than 6 feet.

Cái bàn có bề rộng hơn 6 feet.

Breath: hơi thở

She has bad *breath*.

Cô ta có hơi thở khó chịu.

Capital: thủ đô, rất quan trọng, tiền vốn, tư bản

Albany is the *capital* of New York state. What a *capital* idea! The business has \$12 million operating *capital*.

Albany là thủ phủ bang New York. Thật là một ý tưởng quan trọng! Việc kinh doanh này có 12 triệu đô tiền vốn.

Capitol: tòa nhà ở Washington, D.C, nơi Quốc hội Mỹ họp mặt

The Capitol is a beautiful building.

Tòa nhà Quốc hội Hoa Kỳ là một công trình kiến trúc tuyệt đẹp.

- *Conscience: lương tâm*

Your *conscience* helps you distinguish right from wrong.

Lương tâm giúp bạn phân biệt phải trái.

Conscious: tỉnh táo

Being *conscious*: that annoying time between naps.

Tỉnh táo: đó là khoảng thời gian khó chịu giữa các giấc ngủ.

- *Cheep*: tiếng kêu chiêm chiếp

“*Cheep*,” said the canary.

“*Chíp*,” con chim hoàng yến kêu lên.

Cheap: rẻ

Talk is *cheap* because supply exceeds demand.

Lời nói chẳng mất tiền mua vì cung vượt cầu.

- *Deer*: con hươu

The *deer* sneered at the inept hunter.

Con hươu như cười chế nhạo người thợ săn vụng về.

Dear: người thân mến

“You are my *dear*,” the man said to his wife.

“*Em là người yêu quý của anh*,” người đàn ông nói với vợ mình.

- *Draft*: gió lùa

What’s causing that *draft* on my neck?

Cái gì gây ra luồng gió sau gáy tôi vậy?

Draft: bản phác thảo

Life: a first *draft*, with no rewrites.

Cuộc đời: bản thảo đầu tiên, không có lần nào được viết lại.

Lỗi chấm câu thường gặp

19. Thiếu hoặc thừa dấu phẩy

Sai: Avoid commas, that are not necessary.

Đúng: Avoid commas that are not necessary.

Tránh dùng dấu phẩy không cần thiết.

Bạn đã bao giờ nghe ai khuyên là “hãy thêm dấu phẩy khi bạn muốn dừng lại để thở”? Đôi khi lời khuyên này rất hiệu quả – nhưng có khi lại không. Đặc biệt nguy hiểm là khi bạn đã xem đi xem lại bài viết của mình. Lúc đó bạn có cảm giác như chẳng có gì sai cả. Để tránh rối rắm và bực bội cho người đọc, bạn đừng làm bừa mà hãy ôn lại các quy tắc dùng dấu phẩy trong chương 10. Hãy làm theo các quy tắc ngay khi viết để có thể chấm câu trong văn bản cho đúng.

20. Thiếu hoặc dùng sai dấu lược

Sai: Save the apostrophe for it's proper use and omit it where its' not needed.

Đúng: Save the apostrophe for its proper use and omit it where it's not needed.

Chỉ dùng dấu lược đúng cách và loại bỏ nó khi không cần đến.

Trong chương 10, dấu lược (') được dùng theo ba cách: thể hiện quan hệ sở thuộc, thể hiện dạng số nhiều và dùng để viết rút gọn (khi một chữ hoặc số được lược bớt). Bảng sau đây cho thấy *its*, *it's* và *its'* được dùng như thế nào:

Từ	Loại từ	Nghĩa
It's	Viết rút gọn	It is
Its	Đại từ sở hữu	Thuộc về nó
Its'	Không phải từ	Không có nghĩa

21. Dùng sai dấu chấm than

Sai: Of all US presidents, none lived to be older than John Adams, who died at the age of 91!

Đúng: Of all US presidents, none lived to be older than John Adams, who died at the age of 91.

Trong tất cả các tổng thống Mỹ, không ai sống lâu hơn John Adams, người chết ở tuổi 91.

Đừng bao giờ lạm dụng dấu chấm than. Thay vì dùng dấu chấm than, hãy truyền đạt ý mà bạn muốn nhấn mạnh bằng cách chọn từ cẩn thận và sinh động. Dấu chấm than tạo cảm giác cầu kỳ và thường làm giảm trọng tâm trong ý của bạn.

22. Dùng sai dấu chấm phẩy

Sai: Use the semicolon correctly always use it when it is appropriate; and never where it is not suitable.

Đúng: Use the semicolon correctly; always use it where it is appropriate, and never where it is not suitable.

Dùng dấu chấm phẩy cho đúng; luôn dùng dấu chấm phẩy khi thích đáng và không bao giờ dùng tới khi không phù hợp.

Dấu chấm phẩy có hai tác dụng căn bản là: tách hai câu hoàn chỉnh ("mệnh đề độc lập") có quan hệ gần về ý hoặc dùng để tách những mệnh đề trong đó có chứa dấu phẩy.

Lỗi viết hoa thường gặp

23. Không viết hoa danh từ riêng

Sai: louisa adams, Wife of john quincy Adams, was the first (and only) foreign-born First Lady.

Đúng: Louisa Adams, wife of John Quincy Adams, was the first (and only) foreign-born first lady.

Louisa Adam, vợ của John Quincy Adams, là bà tổng thống đầu tiên (và duy nhất) sinh ra ở nước ngoài.

Đây là một số quy tắc viết hoa:

- Viết hoa tất cả danh từ riêng. Danh từ riêng bao gồm tên riêng, vị trí địa lý, sự kiện lịch sử cụ thể, niên đại, và tài liệu, ngôn ngữ, quốc tịch, quốc gia và chủng tộc.
- Viết hoa chữ đầu tiên trong câu.

Hãy đọc chương 11 bàn về viết hoa.

24. Lỗi trong khi viết tựa

Sai: The Wind In The Willows

Đúng: The Wind in the Willows

Viết hoa những chữ trọng yếu trong tựa sách, kịch, phim, báo và tạp chí.

- Không viết hoa các mạo từ: *a, an, the*.
- Không viết hoa giới từ: *at, by, for, of, in, up, on, so, to, v.v.*
- Không viết hoa liên từ: *and, as, but, if, or, nor*.

Hãy đọc chương 11 bàn kỹ hơn về viết hoa.

Lỗi thường gặp khi sửa bài

25. Thiếu từ

Sai: Proofread carefully to see if you have any words out.

Đúng: Proofread carefully to see if you have left any words out.

Đọc và sửa bài cẩn thận để xem xem bạn có bỏ sót từ nào không.

Đây là quy tắc đơn giản nhưng nhiều người thường không có thời gian đọc lại và sửa bài. Hãy luôn luôn dành thời gian sửa bài. Và hãy để bài viết qua một bên trong vài giờ. Sau đó, các lỗi sẽ trở nên rõ ràng hơn và dễ tách ra hơn.

Cải thiện bài viết của bạn từng bước một

Bạn có thể áp dụng 25 nguyên tắc trên như thế nào để cải thiện bài viết của mình? Hãy làm theo những ý sau:

1. Đừng cố gắng nắm vững toàn bộ ngữ pháp và cách dùng cùng một lúc; như vậy vừa vô ích vừa dễ nản lòng.
2. Thay vì vậy, bạn hãy lắng nghe lời phê bình của người đọc khi họ nói về bài viết của bạn.
3. Hãy theo dõi những lỗi khi viết bằng cách kiểm tra bài viết theo những nguyên tắc đã nêu. Ôn lại các quy tắc này mỗi khi bạn viết một tài liệu quan trọng. Để tìm ra những lỗi thường gặp nhất khi viết, hãy chọn nhiều bài viết như thư báo, thư từ hoặc bản báo cáo.
 - Đọc nhiều lần tài liệu mà bạn chọn để phân tích.
 - Khoanh tròn tất cả những lỗi mà bạn tìm được. Đừng hoang mang nếu bạn không thể xác định mỗi loại lỗi ở bước này. Cứ làm hết khả năng có thể.
 - Nhờ một người bạn hoặc người nhà đọc tài liệu và tìm thêm lỗi.
 - Cộng lại tất cả số lỗi sai trong mỗi loại.
 - Đọc lại những chương giải thích về lỗi viết đó của bạn.
 - Tập trung vào những mặt này khi viết.
4. Hãy kiên nhẫn. Muốn nắm vững quy tắc cần rất nhiều thời gian lẫn công sức. Hãy nhớ rằng dùng ngữ pháp chuẩn mực với sự tự tin sẽ giúp bạn xây dựng được hình ảnh đáng tin cậy mà bạn muốn – và cần.

Tóm tắt

- Sử dụng đúng ngữ pháp và cách dùng có tầm quan trọng rất lớn đối với những người có trình độ trong mỗi lĩnh vực.
- Nắm vững những quy tắc chuẩn mực khi viết tiếng Anh, nhưng đừng quá lệ thuộc vào các nguyên tắc khiến cho bài viết của bạn trở nên lủng củng và tối nghĩa.
- Theo dõi các lỗi sai khi viết và tập trung sửa những lỗi bạn thường mắc phải nhất.

Tự kiểm tra

Câu hỏi đúng – sai

1. Bài viết dài dòng vẫn tự nghe ra có vẻ là trình độ cao và ấn tượng, nhưng thực ra nó chỉ khiến người đọc chán nản vì làm họ mất thời gian.
2. Cấu trúc song song có nghĩa là các thành phần trong câu hòa hợp với nhau, số ít với số ít và số nhiều với số nhiều.
3. Để phép ẩn dụ được hiệu quả, nó phải so sánh hình ảnh hoặc đồ vật có liên quan với nhau.
4. Ta nói từ bỏ nghĩa là “dư thừa” khi từ mà nó bỏ nghĩa bị bỏ khỏi câu.
5. Thành ngữ là một động từ tận cùng bằng *-ing*. Thành ngữ luôn luôn có nghĩa đen.
6. Không bao giờ dùng ngôn ngữ chê bai người khác vì tuổi tác, giới tính, chủng tộc hay tình trạng thể chất của họ.
7. Tránh dùng dạng bị động vì dạng chủ động có tác động mạnh mẽ và rõ ràng hơn.
8. Câu chưa hoàn chỉnh xảy ra khi hai câu hoàn chỉnh (“Mệnh đề độc lập”) được ghép với nhau chưa đúng.
9. Người viết thường viết sai chính tả vì phát âm sai.
10. Viết *accidentally* là đúng chính tả.

Câu hỏi dạng hoàn thành câu

Chọn từ đúng nhất trong ngoặc để hoàn thành mỗi câu.

1. Chúng ta thêm *-s* hoặc *-es* để tạo thành dạng ngôi thứ ba số ít của hầu hết (danh từ, động từ) nhưng thêm *-s* hoặc *-es* để tạo nên dạng số nhiều của hầu hết các (danh từ, động từ.)
2. (Viết thừa thãi, phép ẩn dụ) là phép tu từ so sánh hai thứ khác nhau để diễn tả sự việc ít quen thuộc hơn.
3. (Từ bỏ nghĩa, thành ngữ) là một từ hoặc cụm từ miêu tả một chủ ngữ, động từ hoặc tân ngữ.
4. (Từ bỏ nghĩa sai chỗ, cấu trúc dư thừa) là một cụm từ, mệnh đề hoặc từ đặt quá xa danh từ hoặc đại từ mà nó miêu tả. Kết quả là câu không thể truyền tải chính xác ý tưởng của bạn.

5. Từ (*baggy, sacrifice, exhaust, vegetable*) viết sai chính tả.
6. Do lỗi phát âm nên khi viết ta thường thêm những (từ bỏ nghĩa, nguyên âm) không cần thiết vào giữa từ.
7. (*Their, There, They're*) là từ sở hữu.
8. (Dấu lược, dấu phẩy) được dùng để chỉ quan hệ sở thuộc và dạng số nhiều.
9. Dấu câu này cũng cho biết (từ rút gọn, cấu trúc song song) mà trong đó có một từ hoặc số đã được bỏ bớt.
10. (Dấu ngoặc kép, dấu chấm than) tạo nên một giọng điệu cầu kỳ khiến ý của bạn bị giảm bớt.

Câu hỏi trắc nghiệm

Chọn câu trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi.

1. The following are all grammar and usage errors *except*
 - (a) Incorrect idioms
 - (b) Lack of parallel structure
 - (c) Missing commas or extra commas
 - (d) Dangling modifiers
2. The following are all classified as errors in mechanics *except*
 - (a) Biased language
 - (b) Missing or misused apostrophes
 - (c) Missing commas or extra commas
 - (d) Misused exclamation marks
3. Which is a run-on sentence?
 - (a) Harry Truman's middle name was just S, but it isn't short for anything.
 - (b) Harry Truman's middle name was just S, it isn't short for anything.
 - (c) Harry Truman's middle name was just S; it isn't short for anything.
 - (d) Harry Truman's middle name was just S, and it isn't short for anything.

4. Which is the best revision of the following sentence fragment:
Since Lincoln Logs were invented by Frank Lloyd Wright's son.
- (a) Because Lincoln Logs were invented by Frank Lloyd Wright's son.
 - (b) When Lincoln Logs were invented by Frank Lloyd Wright's son.
 - (c) After Lincoln Logs were invented by Frank Lloyd Wright's son.
 - (d) Lincoln Logs were invented by Frank Lloyd Wright's son.
5. Which sentence is punctuated correctly?
- (a) Madison lived at Montpelier (tall mountain), Thomas Jefferson lived at Monticello (little mountain).
 - (b) Madison, lived at Montpelier (tall mountain), Thomas Jefferson, lived at Monticello (little mountain).
 - (c) Madison lived at Montpelier (tall mountain) Thomas Jefferson lived at Monticello (little mountain).
 - (d) Madison lived at Montpelier (tall mountain); Thomas Jefferson lived at Monticello (little mountain).
6. Which sentence has a dangling modifier?
- (a) Coming up the hall, the clock struck ten.
 - (b) As we came up the hall, the clock struck ten.
 - (c) The clock struck ten when we came up the hall.
 - (d) We heard the clock strike ten as we came up the hall.
7. Which sentence has a misplaced modifier?
- (a) Yesterday, the city police reported that two cars were stolen.
 - (b) Two cars were reported stolen by the city police yesterday.
 - (c) The city police reported yesterday that two cars were stolen.
 - (d) The city police reported that two cars were stolen yesterday.

8. Which sentence is not parallel?
- (a) My date was obnoxious, loud, and cheap.
 - (b) My date was obnoxious, loud, and tightfisted.
 - (c) My date was obnoxious, loud, and didn't spend money easily.
 - (d) My date was obnoxious, loud, and economical.
9. Every sentence must have all the following elements *except*:
- (a) A subject, a noun or pronoun
 - (b) A modifier, an adjective or an adverb
 - (c) A verb
 - (d) A complete thought
10. Which of the following idioms is correct?
- (a) Outlook on life
 - (b) In search for
 - (c) Jealous for others
 - (d) Puzzled on

Bài tập nâng cao

Sửa tất cả những lỗi có trong đoạn văn sau.

Sherlock holmes and watson camping in the forest. They gone to bed and were laying beneath the night sky. Holmes' said Whatson look up what do you see"

"I see thosands of stars."

"And what do that means to you? Holmes ask?"

"I suppose it mean that of all the planets, in the universe, we are truly fortunate to be here on Earth. We are small in Gods eyes should struggle every day to be worthy of our blessings. In a meteorological sense it mean, well have a sunny day tomorow. What does it mean to you Holmes"

"To me it, means someone have stole our tent"

Đáp án

Câu hỏi đúng – sai

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. T | 2. F | 3. T | 4. T | 5. F |
| 6. T | 7. F | 8. F | 9. T | 10. F |

Câu hỏi dạng hoàn thành câu

- | | |
|---------------------|------------------------|
| 1. Động từ, danh từ | 2. Phép ẩn dụ |
| 3. Từ bổ nghĩa | 4. Từ bổ nghĩa sai chỗ |
| 5. Vegetable | 6. Nguyên âm |
| 7. Their | 8. Dấu lược |
| 9. Từ rút gọn | 10. Dấu chấm than |

Câu hỏi trắc nghiệm

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. c | 2. a | 3. b | 4. d | 5. d |
| 6. a | 7. b | 8. c | 9. b | 10. a |

Bài tập nâng cao

Sherlock Holmes and Watson were camping in the forest. They had gone to bed and were lying beneath the night sky. Holmes said, "Watson, look up. What do you see?"

"I see thousands of stars."

"And what does that mean to you?" Holmes asked.

"I suppose it means that of all the planets in the universe, we are truly fortunate to be here on Earth. We are small in God's eyes, but should struggle every day to be worthy of our blessings. In a meteorological sense, it means we'll have a sunny day tomorrow.

What does it mean to you, Holmes?"

"To me, it means someone has stolen our tent."